

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng đất,
giao đất và cho Công ty TNHH Công nghiệp
- Bất động sản và Xây dựng Song Phương thuê đất
để xây dựng Khu dân cư Phước Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định chủ trương đầu tư số 1809/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định chấp thuận điều chỉnh đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 1385/QĐ-UBND (cấp lần đầu: ngày 27/8/2019; Điều chỉnh lần thứ 1: ngày 03/8/2022) của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 532/TTr-STNMT ngày 07/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty TNHH Công nghiệp - Bất động sản và Xây dựng Song Phương chuyển 554.365,9 m² (Năm trăm năm mươi bốn nghìn ba trăm sáu mươi lăm phẩy chín mét vuông) đất trồng cây lâu năm và đất ở tại nông thôn sang các loại đất khác; giao đất và cho Công ty TNHH Công nghiệp - Bất động sản và Xây dựng Song Phương thuê đất với diện tích nêu trên để xây dựng Khu dân cư Phước Thắng, cụ thể:

1. Về giao đất, cho thuê đất.

a) Giao đất để quản lý xây dựng đường giao thông, đất cây xanh với diện tích 195.811,9 m², trong đó:

+ Đất giao thông: 170.425,5 m².

+ Đất cây xanh: 25.386,4 m².

b) Giao đất có thu tiền sử dụng đất để xây dựng nhà ở xã hội, biệt thự vườn và nhà ở liền kề với diện tích 302.266,0 m², trong đó:

+ Nhà ở xã hội: 66.266,2 m².

+ Biệt thự vườn: 86.925,6 m².

+ Nhà ở liền kề: 149.074,2 m² (trong đó có 200,0 m² đất ở tại nông thôn của Công ty).

c) Cho thuê đất trả tiền một lần để xây dựng Khu hạ tầng kỹ thuật, trường học, y tế, văn hóa và đất thương mại dịch vụ với diện tích 56.288,0 m², trong đó:

+ Đất hạ tầng kỹ thuật: 2.599,5 m².

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 18.438,3 m².

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 1.984,0 m².

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3.158,2 m².

+ Đất thương mại, dịch vụ: 30.108,0 m².

2. Thông tin khu đất.

- Khu đất tọa lạc tại: Xã Minh Thắng và Nha Bích, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 12 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 do Công ty TNHH MTV Thương mại Thái Huy thực hiện ngày 26/9/2022, được Chi cục quản lý đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 29/9/2022.

- Mục đích sử dụng: có Biểu chi tiết kèm theo.

- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 27/8/2069 (theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1809/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của UBND tỉnh).

- Tiền sử dụng đất: do cơ quan có thẩm quyền xác định.

- Nguồn gốc đất: thuộc đất Công ty TNHH Công nghiệp - Bất động sản và Xây dựng Song Phương nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân, đã được Văn phòng Đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường đăng ký biến động trên 09 GCNQSD đất ngày 21/9/2022

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai: lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty TNHH Công nghiệp - Bất động sản và Xây dựng Song Phương phải nộp; thu hồi bản chính 09 GCNQSD đất (theo biểu chi tiết kèm theo) và chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty TNHH Công nghiệp - Bất động sản và Xây dựng Song Phương phải nộp.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi việc nộp tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo quy định.

4. Công ty TNHH Công nghiệp - Bất động sản và Xây dựng Song Phương:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý sử dụng đất.

b) Nộp tiền sử dụng đất và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định.

c) Nộp tiền ký quỹ theo quy định tại Công văn số 4251/UBND-TH ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh.

d) Chỉ được chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi đã thực hiện hoàn chỉnh dự án và đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 194 Luật Đất đai 2013 và Điều 41 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ).

5. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành, Chủ tịch UBND các xã: Minh Thắng, Nha Bích, Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH Công nghiệp - Bất động sản và Xây dựng Song Phương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 71).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

**DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP - BẤT ĐỘNG SẢN
VÀ XÂY DỰNG SONG PHƯƠNG XIN GIAO ĐẤT, THUÊ ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỚC THẮNG**

(Kèm theo Quyết định số 1865 /QĐ-UBND ngày 10 / 10 /2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Diện tích m ²			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số GCNQSD đất	Thời hạn sử dụng đất
			Tổng	HLLG, HLBV Suối	Diện tích sử dụng					
1	Công ty TNHH Công nghiệp - Bất động sản và Xây dựng Song Phương	Xã Minh Thắng, thị xã Chơn Thành	17.567		17.567,0	28	25	CLN: 17,367 m ² ONT: 200 m ²	CH 00162 ngày 20/01/2011	CLN: Đến ngày 30/10/2054 ODT: Lâu dài
2		Xã Minh Thắng, thị xã Chơn Thành	84.744,0	475,0	84.269,0	26	375	CLN	H 02012 ngày 14/6/2007	Đến năm 2052
3		Xã Minh Thắng, thị xã Chơn Thành	147.518,0	4.592,0	142.926,0	28	16	CLN	H 02013 ngày 14/6/2007	Đến năm 2052
4		Xã Minh Thắng, thị xã Chơn Thành	86.950,0	601,0	86.349,0	28	13	LNC	H 02015 ngày 14/6/2007	Đến năm 2052
5		Xã Minh Thắng, thị xã Chơn Thành	34.565,0	412,0	34.153,0	28	31	LNC	H 02014 ngày 14/6/2007	Đến năm 2052
6		Xã Minh Thắng, thị xã Chơn Thành	23.370,0		23.370,0	28	32	LNC	H 02016 ngày 14/6/2007	Đến năm 2052
7		Xã Nha Bích, thị xã Chơn Thành	25.644,0	1.524,1	24.119,9	9	270	LNC	H 02665 ngày 01/3/2007	Đến ngày 30/6/2053
8		Xã Nha Bích, thị xã Chơn Thành	50.816,6	2.308,5	48.508,1	9	271	LNC	H 02664 ngày 01/3/2007	Đến ngày 30/6/2053
9		Xã Nha Bích, thị xã Chơn Thành	84.163,9	3.545,3	80.618,6	9	66	LNC	CS 11411 ngày 12/7/2022	Đến ngày 30/6/2053
Tổng			555.338,5	13.457,9	541.880,6					

**BIỂU THÔNG KÊ DIỆN TÍCH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT
CHO CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP - BÁT ĐỘNG SẢN VÀ XÂY DỰNG
SONG PHƯƠNG ĐỂ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ PHƯỚC THẮNG**

(Kèm theo Quyết định số ~~1865~~ /QĐ-UBND ngày 10 / 10 /2022 của UBND tỉnh)

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
A	Đất giao không thu tiền sử dụng đất					195.811,9	
I	Đất cây xanh					25.386,4	
I.1	Xã Minh Thắng					18.506,5	
1	53	31	CX8		DKV	252,5	cây xanh cảnh quan
2	33	32	CX1		DKV	464,9	cây xanh cảnh quan
3	41	32	CV1		DKV	4.121,7	cây xanh công viên
4	50	33	CV2		DKV	2.999,5	cây xanh cảnh quan
5	11	34	CX2		DKV	685,2	cây xanh cảnh quan
6	119	34	CX3		DKV	295,9	cây xanh cảnh quan
7	39	35	CX7		DKV	241,7	cây xanh cảnh quan
8	86	36	CV3		DKV	9.168,5	cây xanh công viên
9	27	37	CX4		DKV	276,6	cây xanh cảnh quan
I.2	Xã Nha Bích					6.879,9	
1	87	32	CX5		DKV	304,7	cây xanh cảnh quan
2	28	33	CV4		DKV	4.768,8	cây xanh cảnh quan
3	44	33	CX6		DKV	354,8	cây xanh cảnh quan
4	90	34	CV5		DKV	1.451,6	cây xanh cảnh quan
II	Đất giao thông					170.425,5	
II.1	Xã Minh Thắng					115.423,7	
1	1	30			DGT	1.139,6	Đường giao thông
2	74	31			DGT	13.870,0	Đường giao thông
3	93	31			DCK	250,0	Đất hành lang an toàn
4	111	31			DCK	200,0	Đất hành lang an toàn
5	140	31			DCK	250,0	Đất hành lang an toàn
6	151	31			DCK	200,0	Đất hành lang an toàn
7	43	32			DGT	4.582,5	Đường giao thông
8	141	32			DCK	200,0	Đất hành lang an toàn
9	160	32			DGT	15.417,7	Đường giao thông
10	193	32			DCK	250,0	Đất hành lang an toàn
11	251	32			DCK	250,0	Đất hành lang an toàn
12	262	32			DGT	2.150,2	Đường giao thông
13	297	32			DCK	250,0	Đất hành lang an toàn
14	330	32			DCK	250,0	Đất hành lang an toàn
15	27	33			DGT	7.676,5	Đường giao thông
16	91	33			DGT	666,5	Đường giao thông
17	102	33			DCK	250,0	Đất hành lang an toàn
18	117	33			DGT	665,9	Đường giao thông
19	143	33			DGT	865,1	Đường giao thông
20	150	33			DGT	883,8	Đường giao thông
21	92	34			DCK	200,0	Đất hành lang an toàn

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
22	131	34			DCK	250,0	Đất hành lang an toàn
23	169	34			DCK	250,0	Đất hành lang an toàn
24	205	34			DGT	864,1	Đường giao thông
25	239	34			DGT	21.266,9	Đường giao thông
26	16	35			DCK	200,0	Đất hành lang an toàn
27	40	35			DGT	15.043,3	Đường giao thông
28	8	36			DCK	200,0	Đất hành lang an toàn
29	31	36			DCK	250,0	Đất hành lang an toàn
30	59	36			DGT	9.855,4	Đường giao thông
31	77	36			DGT	3.864,5	Đường giao thông
32	112	36			DCK	200,0	Đất hành lang an toàn
33	127	36			DGT	1.080,3	Đường giao thông
34	156	36			DCK	197,0	Đất hành lang an toàn
35	159	36			DGT	683,8	Đường giao thông
36	35	37			DGT	10.750,6	Đường giao thông
II.2	Xã Nha Bích					55.001,8	
1	42	31			DCK	199,0	Đất hành lang an toàn
2	91	31			DCK	200,0	Đất hành lang an toàn
3	157	31			DCK	200,0	Đất hành lang an toàn
4	159	31			DGT	26.622,6	Đường giao thông
5	216	31			DCK	200,0	Đất hành lang an toàn
6	267	31			DCK	250,0	Đất hành lang an toàn
7	27	32			DGT	11.355,7	Đường giao thông
8	47	32			DCK	200,0	Đất hành lang an toàn
9	111	32			DCK	200,0	Đất hành lang an toàn
10	18	33			DCK	200,0	Đất hành lang an toàn
11	23	33			DGT	4.627,2	Đường giao thông
12	29	33			DGT	1.755,8	Đường giao thông
13	22	34			DCK	250,0	Đất hành lang an toàn
14	53	34			DGT	8.741,5	Đường giao thông
B	Đất thuê trả tiền một lần					56.288,0	
I	Xã Minh Thắng					37.736,9	
1	54	31	HT1		DCK	1.140,6	Đất hạ tầng kỹ thuật
2	90	33	YT		DYT	1.984,0	Đất y tế
3	26	35	HT2		DCK	670,3	Đất hạ tầng kỹ thuật
4	27	35	GD1		DGD	12.965,4	Đất giáo dục
5	38	35	GD2		DGD	5.472,9	Đất giáo dục
6	52	37	TMDV1		TMD	15.503,7	Đất thương mại dịch vụ
II	Xã Nha Bích					18.551,1	
1	14	32	TMDV2		TMD	14.604,3	Đất thương mại dịch vụ
2	45	33	HT3		DCK	788,6	Đất hạ tầng kỹ thuật
3	65	34	VH		DVH	3.158,2	Đất văn hóa
C	Đất giao có thu tiền sử dụng đất					302.266,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Nhà ở xã hội (xã Minh Thắng)					66.266,2	
1	2	30	XH	XH	ONT	66.266,2	
II	Biệt thự vườn					86.925,6	
II.1	Xã Minh Thắng					51.505,5	
1	1	31	BT1	BT1-5	ONT	196,9	
2	2	31	BT1	BT1-4	ONT	196,7	
3	3	31	BT1	BT1-3	ONT	196,6	
4	4	31	BT1	BT1-2	ONT	196,4	
5	5	31	BT1	BT1-1	ONT	376,5	
6	6	31	BT1	BT1-6	ONT	197,0	
7	7	31	BT1	BT1-7	ONT	197,2	
8	8	31	BT1	BT1-8	ONT	197,3	
9	9	31	BT1	BT1-9	ONT	197,5	
10	10	31	BT1	BT1-10	ONT	197,6	
11	11	31	BT1	BT1-11	ONT	197,8	
12	12	31	BT1	BT1-17	ONT	198,8	
13	13	31	BT1	BT1-16	ONT	198,6	
14	14	31	BT1	BT1-15	ONT	198,4	
15	15	31	BT1	BT1-14	ONT	198,2	
16	16	31	BT1	BT1-13	ONT	198,1	
17	17	31	BT1	BT1-12	ONT	197,9	
18	18	31	BT2	BT2-4	ONT	328,5	
19	19	31	BT2	BT2-3	ONT	238,5	
20	20	31	BT2	BT2-2	ONT	249,9	
21	21	31	BT1	BT1-18	ONT	198,9	
22	22	31	BT1	BT1-19	ONT	199,1	
23	23	31	BT1	BT1-20	ONT	199,3	
24	24	31	BT1	BT1-21	ONT	199,4	
25	25	31	BT1	BT1-22	ONT	199,6	
26	26	31	BT1	BT1-23	ONT	199,8	
27	27	31	BT1	BT1-29	ONT	201,0	
28	28	31	BT1	BT1-28	ONT	200,8	
29	29	31	BT1	BT1-27	ONT	200,6	
30	30	31	BT1	BT1-26	ONT	200,4	
31	31	31	BT1	BT1-25	ONT	200,2	
32	32	31	BT1	BT1-24	ONT	200,0	
33	33	31	BT4	BT4-5	ONT	218,0	
34	34	31	BT4	BT4-6	ONT	228,6	
35	35	31	BT2	BT2-1	ONT	388,3	
36	36	31	BT2	BT2-18	ONT	200,0	
37	37	31	BT2	BT2-5	ONT	200,0	
38	38	31	BT2	BT2-6	ONT	200,0	
39	39	31	BT2	BT2-9	ONT	200,0	
40	40	31	BT2	BT2-8	ONT	200,0	
41	41	31	BT2	BT2-7	ONT	200,0	
42	42	31	BT2	BT2-16	ONT	200,0	



STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
43	43	31	BT2	BT2-17	ONT	200,0	
44	44	31	BT4	BT4-7	ONT	200,0	
45	45	31	BT4	BT4-4	ONT	225,3	
46	46	31	BT4	BT4-3	ONT	232,6	
47	47	31	BT4	BT4-2	ONT	239,9	
48	48	31	BT4	BT4-1	ONT	270,6	
49	49	31	BT1	BT1-30	ONT	201,2	
50	50	31	BT1	BT1-31	ONT	201,4	
51	51	31	BT1	BT1-32	ONT	201,5	
52	52	31	BT1	BT1-33	ONT	201,7	
53	55	31	BT9	BT9-1	ONT	338,0	
54	56	31	BT9	BT9-2	ONT	221,5	
55	57	31	BT9	BT9-3	ONT	214,3	
56	58	31	BT9	BT9-4	ONT	299,8	
57	59	31	BT4	BT4-20	ONT	200,0	
58	60	31	BT4	BT4-19	ONT	200,0	
59	61	31	BT4	BT4-8	ONT	200,0	
60	62	31	BT4	BT4-9	ONT	200,0	
61	63	31	BT2	BT2-15	ONT	200,0	
62	64	31	BT2	BT2-14	ONT	200,0	
63	65	31	BT2	BT2-13	ONT	200,0	
64	66	31	BT2	BT2-10	ONT	200,0	
65	67	31	BT2	BT2-11	ONT	200,0	
66	68	31	BT2	BT2-12	ONT	200,0	
67	69	31	BT4	BT4-12	ONT	200,0	
68	70	31	BT4	BT4-11	ONT	200,0	
69	71	31	BT4	BT4-10	ONT	200,0	
70	72	31	BT4	BT4-17	ONT	200,0	
71	73	31	BT4	BT4-18	ONT	200,0	
72	75	31	BT9	BT9-7	ONT	160,0	
73	76	31	BT9	BT9-6	ONT	160,0	
74	77	31	BT9	BT9-5	ONT	160,0	
75	78	31	BT9	BT9-19	ONT	160,0	
76	79	31	BT9	BT9-20	ONT	160,0	
77	80	31	BT10	BT10-3	ONT	182,5	
78	81	31	BT10	BT10-2	ONT	183,6	
79	82	31	BT10	BT10-1	ONT	504,9	
80	83	31	BT10	BT10-4	ONT	210,2	
81	84	31	BT10	BT10-5	ONT	226,5	
82	85	31	BT10	BT10-6	ONT	242,8	
83	86	31	BT9	BT9-18	ONT	160,0	
84	87	31	BT9	BT9-17	ONT	160,0	
85	88	31	BT9	BT9-8	ONT	160,0	
86	89	31	BT9	BT9-9	ONT	160,0	
87	90	31	BT4	BT4-16	ONT	200,0	
88	91	31	BT4	BT4-15	ONT	200,0	
89	92	31	BT4	BT4-14	ONT	200,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
90	94	31	BT4	BT4-13	ONT	200,0	
91	95	31	BT5	BT5-16	ONT	200,0	
92	96	31	BT5	BT5-14	ONT	200,0	
93	97	31	BT5	BT5-15	ONT	200,0	
94	98	31	BT5	BT5-2	ONT	200,0	
95	99	31	BT5	BT5-1	ONT	200,0	
96	100	31	BT9	BT9-12	ONT	160,0	
97	101	31	BT9	BT9-11	ONT	160,0	
98	102	31	BT9	BT9-10	ONT	160,0	
99	103	31	BT9	BT9-14	ONT	160,0	
100	104	31	BT9	BT9-15	ONT	160,0	
101	105	31	BT9	BT9-16	ONT	160,0	
102	106	31	BT10	BT10-8	ONT	275,3	
103	107	31	BT10	BT10-7	ONT	259,1	
104	108	31	BT10	BT10-9	ONT	291,6	
105	109	31	BT10	BT10-10	ONT	307,9	
106	110	31	BT9	BT9-13	ONT	160,0	
107	112	31	BT8	BT8-16	ONT	160,0	
108	113	31	BT8	BT8-15	ONT	160,0	
109	114	31	BT5	BT5-3	ONT	200,0	
110	115	31	BT5	BT5-4	ONT	200,0	
111	116	31	BT5	BT5-13	ONT	200,0	
112	117	31	BT5	BT5-12	ONT	200,0	
113	118	31	BT5	BT5-11	ONT	200,0	
114	119	31	BT5	BT5-9	ONT	200,0	
115	120	31	BT5	BT5-10	ONT	200,0	
116	121	31	BT5	BT5-7	ONT	200,0	
117	122	31	BT5	BT5-6	ONT	200,0	
118	123	31	BT5	BT5-5	ONT	200,0	
119	124	31	BT8	BT8-13	ONT	160,0	
120	125	31	BT8	BT8-14	ONT	160,0	
121	126	31	BT8	BT8-3	ONT	160,0	
122	127	31	BT8	BT8-2	ONT	160,0	
123	128	31	BT8	BT8-1	ONT	160,0	
124	129	31	BT10	BT10-13	ONT	356,8	
125	130	31	BT10	BT10-12	ONT	340,5	
126	131	31	BT10	BT10-11	ONT	324,2	
127	132	31	BT10	BT10-14	ONT	373,0	
128	133	31	BT10	BT10-15	ONT	389,3	
129	134	31	BT8	BT8-4	ONT	160,0	
130	135	31	BT8	BT8-5	ONT	160,0	
131	136	31	BT8	BT8-12	ONT	160,0	
132	137	31	BT8	BT8-11	ONT	160,0	
133	138	31	BT8	BT8-10	ONT	160,0	
134	139	31	BT5	BT5-8	ONT	200,0	
135	141	31	BT6	BT6-24	ONT	200,0	
136	142	31	BT6	BT6-23	ONT	200,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
137	143	31	BT6	BT6-20	ONT	200,0	
138	144	31	BT6	BT6-21	ONT	200,0	
139	145	31	BT6	BT6-22	ONT	200,0	
140	146	31	BT6	BT6-3	ONT	200,0	
141	147	31	BT6	BT6-2	ONT	200,0	
142	148	31	BT6	BT6-1	ONT	200,0	
143	149	31	BT7	BT7-22	ONT	160,0	
144	150	31	BT8	BT8-9	ONT	160,0	
145	152	31	BT8	BT8-8	ONT	160,0	
146	153	31	BT8	BT8-7	ONT	160,0	
147	154	31	BT8	BT8-6	ONT	160,0	
148	155	31	BT10	BT10-18	ONT	352,3	
149	156	31	BT10	BT10-17	ONT	409,5	
150	157	31	BT10	BT10-16	ONT	405,6	
151	158	31	BT10	BT10-19	ONT	286,8	
152	159	31	BT10	BT10-20	ONT	260,8	
153	160	31	BT10	BT10-21	ONT	272,0	
154	161	31	BT7	BT7-1	ONT	160,0	
155	162	31	BT7	BT7-2	ONT	160,0	
156	163	31	BT7	BT7-21	ONT	160,0	
157	164	31	BT7	BT7-20	ONT	160,0	
158	165	31	BT6	BT6-4	ONT	200,0	
159	166	31	BT6	BT6-5	ONT	200,0	
160	167	31	BT6	BT6-19	ONT	200,0	
161	168	31	BT6	BT6-6	ONT	200,0	
162	169	31	BT7	BT7-17	ONT	160,0	
163	170	31	BT7	BT7-18	ONT	160,0	
164	171	31	BT7	BT7-19	ONT	160,0	
165	172	31	BT7	BT7-4	ONT	160,0	
166	173	31	BT7	BT7-3	ONT	160,0	
167	174	31	BT10	BT10-23	ONT	293,3	
168	175	31	BT10	BT10-22	ONT	282,6	
169	176	31	BT10	BT10-24	ONT	304,0	
170	177	31	BT10	BT10-25	ONT	309,5	
171	178	31	BT10	BT10-26	ONT	267,7	
172	179	31	BT7	BT7-5	ONT	160,0	
173	180	31	BT7	BT7-6	ONT	160,0	
174	328	32	BT3	BT3-16	ONT	200,0	
175	329	32	BT3	BT3-15	ONT	200,0	
176	331	32	BT3	BT3-1	ONT	200,0	
177	332	32	BT3	BT3-2	ONT	200,0	
178	333	32	BT3	BT3-3	ONT	200,0	
179	334	32	BT3	BT3-14	ONT	200,0	
180	1	33	BT3	BT3-4	ONT	200,0	
181	2	33	BT3	BT3-13	ONT	200,0	
182	3	33	BT3	BT3-12	ONT	200,0	
183	20	33	BT3	BT3-10	ONT	200,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
184	21	33	BT3	BT3-11	ONT	200,0	
185	22	33	BT3	BT3-6	ONT	200,0	
186	23	33	BT3	BT3-5	ONT	200,0	
187	24	33	BT3	BT3-7	ONT	200,0	
188	25	33	BT3	BT3-8	ONT	200,0	
189	26	33	BT3	BT3-9	ONT	200,0	
190	92	33	BT6	BT6-17	ONT	200,0	
191	93	33	BT6	BT6-18	ONT	200,0	
192	94	33	BT6	BT6-7	ONT	200,0	
193	95	33	BT6	BT6-8	ONT	200,0	
194	96	33	BT6	BT6-9	ONT	200,0	
195	97	33	BT6	BT6-16	ONT	200,0	
196	98	33	BT6	BT6-15	ONT	225,8	
197	113	33	BT6	BT6-14	ONT	207,9	
198	114	33	BT6	BT6-13	ONT	207,9	
199	115	33	BT6	BT6-12	ONT	207,9	
200	116	33	BT6	BT6-11	ONT	208,0	
201	118	33	BT7	BT7-15	ONT	160,0	
202	119	33	BT7	BT7-16	ONT	160,0	
203	120	33	BT7	BT7-7	ONT	160,0	
204	121	33	BT10	BT10-27	ONT	214,4	
205	122	33	BT10	BT10-28	ONT	193,3	
206	123	33	BT7	BT7-8	ONT	160,0	
207	124	33	BT7	BT7-9	ONT	160,0	
208	125	33	BT7	BT7-14	ONT	160,0	
209	126	33	BT7	BT7-13	ONT	303,8	
210	127	33	BT6	BT6-10	ONT	226,0	
211	140	33	BT7	BT7-12	ONT	207,9	
212	141	33	BT7	BT7-11	ONT	207,9	
213	142	33	BT7	BT7-10	ONT	304,0	
214	144	33	BT10	BT10-30	ONT	215,4	
215	145	33	BT10	BT10-29	ONT	204,4	
216	146	33	BT10	BT10-31	ONT	222,7	
217	147	33	BT10	BT10-32	ONT	183,1	
218	148	33	BT10	BT10-33	ONT	223,7	
219	42	35	BT11	BT11-1	ONT	312,6	
220	43	35	BT11	BT11-2	ONT	306,3	
221	44	35	BT11	BT11-3	ONT	300,2	
222	45	35	BT11	BT11-4	ONT	294,0	
223	46	35	BT11	BT11-5	ONT	287,8	
224	47	35	BT11	BT11-6	ONT	281,6	
225	48	35	BT11	BT11-9	ONT	343,2	
226	60	35	BT11	BT11-10	ONT	216,5	
227	61	35	BT11	BT11-11	ONT	226,7	
228	62	35	BT11	BT11-8	ONT	269,1	
229	63	35	BT11	BT11-7	ONT	275,4	
230	64	35	BT11	BT11-14	ONT	265,6	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
231	65	35	BT11	BT11-13	ONT	256,0	
232	66	35	BT11	BT11-12	ONT	246,3	
233	80	35	BT11	BT11-15	ONT	275,3	
234	81	35	BT11	BT11-16	ONT	284,9	
235	82	35	BT11	BT11-17	ONT	294,6	
236	83	35	BT11	BT11-18	ONT	304,2	
237	84	35	BT11	BT11-23	ONT	157,2	
238	85	35	BT11	BT11-22	ONT	153,4	
239	86	35	BT11	BT11-21	ONT	151,7	
240	87	35	BT11	BT11-20	ONT	150,0	
241	88	35	BT11	BT11-19	ONT	140,3	
II.2	Xã Nha Bích					35.420,1	
1	1	31	BT12	BT12-1	ONT	187,0	
2	2	31	BT12	BT12-2	ONT	187,5	
3	3	31	BT12	BT12-3	ONT	205,5	
4	55	31	BT12	BT12-4	ONT	200,5	
5	56	31	BT12	BT12-5	ONT	200,5	
6	61	31	BT12	BT12-6	ONT	200,4	
7	62	31	BT12	BT12-7	ONT	200,4	
8	63	31	BT12	BT12-8	ONT	200,3	
9	94	31	BT12	BT12-9	ONT	200,2	
10	95	31	BT12	BT12-10	ONT	199,9	
11	96	31	BT12	BT12-11	ONT	199,5	
12	122	31	BT12	BT12-12	ONT	199,1	
13	123	31	BT12	BT12-13	ONT	198,7	
14	124	31	BT12	BT12-14	ONT	198,3	
15	152	31	BT12	BT12-15	ONT	198,0	
16	153	31	BT12	BT12-16	ONT	197,6	
17	154	31	BT12	BT12-17	ONT	197,2	
18	184	31	BT12	BT12-18	ONT	196,8	
19	185	31	BT12	BT12-20	ONT	196,6	
20	186	31	BT12	BT12-19	ONT	196,5	
21	210	31	BT12	BT12-21	ONT	196,7	
22	211	31	BT12	BT12-23	ONT	197,0	
23	212	31	BT12	BT12-22	ONT	196,9	
24	243	31	BT12	BT12-24	ONT	197,2	
25	244	31	BT12	BT12-26	ONT	197,5	
26	245	31	BT12	BT12-25	ONT	197,3	
27	248	31	BT14	BT14-6	ONT	226,0	
28	249	31	BT13	BT13-1	ONT	259,9	
29	250	31	BT12	BT12-27	ONT	197,6	
30	251	31	BT12	BT12-29	ONT	197,9	
31	252	31	BT12	BT12-28	ONT	197,8	
32	253	31	BT13	BT13-2	ONT	240,3	
33	254	31	BT13	BT13-18	ONT	200,0	
34	255	31	BT13	BT13-17	ONT	200,0	
35	256	31	BT13	BT13-16	ONT	200,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
36	257	31	BT13	BT13-15	ONT	200,0	
37	258	31	BT13	BT13-14	ONT	200,0	
38	259	31	BT13	BT13-13	ONT	200,0	
39	260	31	BT14	BT14-1	ONT	200,0	
40	261	31	BT14	BT14-2	ONT	200,0	
41	262	31	BT14	BT14-3	ONT	200,0	
42	263	31	BT14	BT14-4	ONT	200,0	
43	264	31	BT14	BT14-5	ONT	200,0	
44	265	31	BT14	BT14-7	ONT	208,0	
45	266	31	BT14	BT14-8	ONT	208,0	
46	268	31	BT13	BT13-3	ONT	242,3	
47	269	31	BT13	BT13-4	ONT	244,3	
48	270	31	BT12	BT12-30	ONT	198,1	
49	271	31	BT12	BT12-32	ONT	198,4	
50	272	31	BT12	BT12-31	ONT	198,2	
51	273	31	BT13	BT13-5	ONT	246,3	
52	274	31	BT13	BT13-7	ONT	200,0	
53	275	31	BT13	BT13-8	ONT	200,0	
54	276	31	BT13	BT13-9	ONT	200,0	
55	277	31	BT13	BT13-10	ONT	200,0	
56	278	31	BT13	BT13-11	ONT	200,0	
57	279	31	BT13	BT13-12	ONT	200,0	
58	280	31	BT14	BT14-16	ONT	200,0	
59	281	31	BT14	BT14-15	ONT	200,0	
60	282	31	BT14	BT14-14	ONT	200,0	
61	283	31	BT14	BT14-13	ONT	200,0	
62	284	31	BT14	BT14-12	ONT	200,0	
63	285	31	BT14	BT14-10	ONT	208,0	
64	286	31	BT14	BT14-9	ONT	208,0	
65	287	31	BT14	BT14-11	ONT	226,0	
66	288	31	BT13	BT13-6	ONT	271,6	
67	289	31	BT12	BT12-33	ONT	198,5	
68	290	31	BT12	BT12-35	ONT	198,8	
69	291	31	BT12	BT12-34	ONT	198,7	
70	88	32	BT20	BT20-1	ONT	186,2	
71	113	32	BT20	BT20-2	ONT	185,1	
72	114	32	BT20	BT20-3	ONT	184,1	
73	115	32	BT20	BT20-4	ONT	183,1	
74	116	32	BT20	BT20-5	ONT	182,1	
75	135	32	BT20	BT20-6	ONT	181,0	
76	136	32	BT20	BT20-7	ONT	180,0	
77	1	33	BT12	BT12-36	ONT	198,8	
78	2	33	BT12	BT12-37	ONT	198,8	
79	3	33	BT15	BT15-1	ONT	187,7	
80	4	33	BT15	BT15-12	ONT	200,4	
81	5	33	BT15	BT15-11	ONT	160,0	
82	6	33	BT15	BT15-2	ONT	160,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
83	7	33	BT15	BT15-10	ONT	160,0	
84	8	33	BT15	BT15-3	ONT	160,0	
85	9	33	BT12	BT12-38	ONT	198,7	
86	10	33	BT12	BT12-39	ONT	198,6	
87	11	33	BT12	BT12-40	ONT	198,5	
88	12	33	BT15	BT15-4	ONT	160,0	
89	13	33	BT15	BT15-9	ONT	160,0	
90	14	33	BT15	BT15-5	ONT	160,0	
91	15	33	BT15	BT15-8	ONT	160,0	
92	16	33	BT15	BT15-6	ONT	160,0	
93	17	33	BT15	BT15-7	ONT	160,0	
94	19	33	BT12	BT12-41	ONT	198,4	
95	20	33	BT12	BT12-42	ONT	198,4	
96	21	33	BT12	BT12-43	ONT	198,3	
97	22	33	BT12	BT12-44	ONT	198,2	
98	24	33	BT16	BT16-12	ONT	160,0	
99	25	33	BT16	BT16-1	ONT	160,0	
100	26	33	BT16	BT16-11	ONT	160,0	
101	27	33	BT16	BT16-2	ONT	160,0	
102	30	33	BT16	BT16-10	ONT	160,0	
103	31	33	BT16	BT16-3	ONT	160,0	
104	32	33	BT16	BT16-4	ONT	160,0	
105	33	33	BT12	BT12-45	ONT	198,1	
106	34	33	BT12	BT12-46	ONT	198,1	
107	35	33	BT12	BT12-47	ONT	198,0	
108	36	33	BT12	BT12-48	ONT	197,9	
109	37	33	BT16	BT16-9	ONT	160,0	
110	38	33	BT16	BT16-5	ONT	160,0	
111	38	33	BT16	BT16-8	ONT	160,0	
112	40	33	BT16	BT16-7	ONT	211,6	
113	41	33	BT16	BT16-6	ONT	211,6	
114	42	33	BT12	BT12-49	ONT	197,8	
115	43	33	BT12	BT12-50	ONT	197,7	
116	18	34	BT20	BT20-8	ONT	179,0	
117	19	34	BT20	BT20-9	ONT	178,0	
118	20	34	BT20	BT20-10	ONT	177,0	
119	44	34	BT20	BT20-11	ONT	175,9	
120	45	34	BT20	BT20-12	ONT	174,9	
121	46	34	BT20	BT20-13	ONT	173,9	
122	47	34	BT20	BT20-14	ONT	172,9	
123	49	34	BT20	BT20-15	ONT	171,8	
124	50	34	BT20	BT20-16	ONT	170,8	
125	51	34	BT20	BT20-17	ONT	169,8	
126	52	34	BT20	BT20-18	ONT	168,8	
127	54	34	BT17	BT17-11	ONT	190,2	
128	55	34	BT17	BT17-10	ONT	160,0	
129	56	34	BT17	BT17-9	ONT	160,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
130	57	34	BT17	BT17-8	ONT	160,0	
131	58	34	BT17	BT17-7	ONT	160,0	
132	59	34	BT17	BT17-6	ONT	160,0	
133	60	34	BT17	BT17-5	ONT	160,0	
134	61	34	BT17	BT17-4	ONT	160,0	
135	62	34	BT17	BT17-3	ONT	160,0	
136	63	34	BT17	BT17-2	ONT	160,0	
137	64	34	BT17	BT17-1	ONT	160,0	
138	66	34	BT17	BT17-21	ONT	160,0	
139	67	34	BT17	BT17-20	ONT	160,0	
140	68	34	BT17	BT17-19	ONT	160,0	
141	69	34	BT17	BT17-18	ONT	160,0	
142	70	34	BT17	BT17-17	ONT	160,0	
143	71	34	BT17	BT17-16	ONT	160,0	
144	72	34	BT17	BT17-15	ONT	160,0	
145	73	34	BT17	BT17-14	ONT	160,0	
146	74	34	BT17	BT17-12	ONT	184,7	
147	75	34	BT17	BT17-13	ONT	245,0	
148	76	34	BT20	BT20-19	ONT	167,7	
149	77	34	BT20	BT20-20	ONT	166,7	
150	78	34	BT20	BT20-21	ONT	165,7	
151	79	34	BT18	BT18-1	ONT	293,4	
152	80	34	BT18	BT18-2	ONT	160,0	
153	81	34	BT18	BT18-3	ONT	160,0	
154	82	34	BT18	BT18-4	ONT	160,0	
155	83	34	BT18	BT18-5	ONT	160,0	
156	84	34	BT18	BT18-6	ONT	160,0	
157	85	34	BT18	BT18-7	ONT	160,0	
158	86	34	BT18	BT18-8	ONT	160,0	
159	87	34	BT18	BT18-9	ONT	160,0	
160	88	34	BT18	BT18-10	ONT	172,2	
161	89	34	BT20	BT20-22	ONT	392,0	
162	91	34	BT18	BT18-22	ONT	201,0	
163	92	34	BT18	BT18-21	ONT	201,1	
164	93	34	BT18	BT18-20	ONT	293,8	
165	94	34	BT18	BT18-19	ONT	160,0	
166	95	34	BT18	BT18-18	ONT	160,0	
167	96	34	BT18	BT18-17	ONT	160,0	
168	97	34	BT18	BT18-16	ONT	160,0	
169	98	34	BT18	BT18-15	ONT	160,0	
170	99	34	BT18	BT18-14	ONT	160,0	
171	100	34	BT18	BT18-13	ONT	160,0	
172	101	34	BT18	BT18-12	ONT	160,0	
173	102	34	BT18	BT18-11	ONT	171,8	
174	103	34	BT19	BT19-1	ONT	273,9	
175	104	34	BT19	BT19-2	ONT	233,3	
176	105	34	BT19	BT19-3	ONT	274,7	



STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
177	106	34	BT19	BT19-4	ONT	231,3	
178	107	34	BT19	BT19-5	ONT	237,6	
179	108	34	BT19	BT19-6	ONT	243,9	
180	109	34	BT19	BT19-7	ONT	269,3	
181	110	34	BT19	BT19-8	ONT	226,4	
182	111	34	BT19	BT19-9	ONT	212,4	
183	112	34	BT19	BT19-10	ONT	198,4	
184	113	34	BT19	BT19-11	ONT	184,4	
185	114	34	BT19	BT19-12	ONT	253,4	
III	Nhà ở liền kề					149.074,2	
III.1	Xã Minh Thắng					108.418,2	
1	1	32	LK3	LK3-1	ONT	175,4	
2	2	32	LK3	LK3-2	ONT	109,7	
3	3	32	LK3	LK3-3	ONT	109,8	
4	4	32	LK3	LK3-4	ONT	109,9	
5	5	32	LK3	LK3-5	ONT	110,0	
6	6	32	LK3	LK3-6	ONT	110,0	
7	7	32	LK2	LK2-17	ONT	92,0	
8	8	32	LK2	LK2-16	ONT	100,0	
9	9	32	LK2	LK2-15	ONT	100,0	
10	10	32	LK3	LK3-7	ONT	110,1	
11	11	32	LK3	LK3-8	ONT	110,2	
12	12	32	LK3	LK3-9	ONT	110,3	
13	13	32	LK3	LK3-10	ONT	110,3	
14	14	32	LK3	LK3-11	ONT	110,4	
15	15	32	LK3	LK3-12	ONT	110,4	
16	16	32	LK2	LK2-12	ONT	117,0	
17	17	32	LK2	LK2-13	ONT	100,0	
18	18	32	LK2	LK2-14	ONT	100,0	
19	19	32	LK2	LK2-18	ONT	125,0	
20	20	32	LK2	LK2-19	ONT	125,0	
21	21	32	LK2	LK2-20	ONT	125,0	
22	22	32	LK2	LK2-21	ONT	125,0	
23	23	32	LK2	LK2-22	ONT	125,0	
24	24	32	LK2	LK2-23	ONT	125,0	
25	25	32	LK2	LK2-24	ONT	125,0	
26	26	32	LK2	LK2-25	ONT	125,0	
27	27	32	LK2	LK2-6	ONT	125,0	
28	28	32	LK2	LK2-7	ONT	125,0	
29	29	32	LK2	LK2-8	ONT	125,0	
30	30	32	LK2	LK2-9	ONT	125,0	
31	31	32	LK2	LK2-10	ONT	125,0	
32	32	32	LK2	LK2-11	ONT	125,0	
33	34	32	LK4	LK4-1	ONT	110,9	
34	35	32	LK4	LK4-2	ONT	111,0	
35	36	32	LK4	LK4-3	ONT	111,0	
36	37	32	LK4	LK4-4	ONT	111,1	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
37	38	32	LK2	LK2-5	ONT	125,0	
38	39	32	LK2	LK2-4	ONT	125,0	
39	40	32	LK2	LK2-3	ONT	125,0	
40	41	32	LK2	LK2-2	ONT	125,0	
41	42	32	LK2	LK2-1	ONT	125,0	
42	44	32	LK1	LK1-13	ONT	125,0	
43	46	32	LK5	LK5-8	ONT	92,7	
44	47	32	LK5	LK5-7	ONT	100,6	
45	48	32	LK5	LK5-6	ONT	100,6	
46	49	32	LK4	LK4-5	ONT	111,2	
47	50	32	LK4	LK4-6	ONT	111,2	
48	52	32	LK4	LK4-8	ONT	111,3	
49	52	32	LK4	LK4-7	ONT	111,3	
50	53	32	LK4	LK4-9	ONT	111,4	
51	54	32	LK4	LK4-10	ONT	111,4	
52	55	32	LK4	LK4-11	ONT	111,5	
53	56	32	LK5	LK5-9	ONT	100,0	
54	57	32	LK5	LK5-10	ONT	100,0	
55	58	32	LK5	LK5-5	ONT	100,6	
56	59	32	LK5	LK5-4	ONT	100,6	
57	60	32	LK5	LK5-3	ONT	100,6	
58	61	32	LK5	LK5-2	ONT	100,6	
59	62	32	LK5	LK5-1	ONT	92,6	
60	63	32	LK1	LK1-14	ONT	125,0	
61	64	32	LK1	LK1-15	ONT	125,0	
62	65	32	LK1	LK1-16	ONT	125,0	
63	66	32	LK1	LK1-17	ONT	125,0	
64	67	32	LK1	LK1-18	ONT	125,0	
65	68	32	LK1	LK1-19	ONT	125,0	
66	69	32	LK1	LK1-25	ONT	179,4	
67	70	32	LK1	LK1-24	ONT	125,0	
68	71	32	LK1	LK1-23	ONT	125,0	
69	72	32	LK1	LK1-22	ONT	125,0	
70	73	32	LK1	LK1-21	ONT	125,0	
71	74	32	LK1	LK1-20	ONT	125,0	
72	75	32	LK1	LK1-12	ONT	125,0	
73	76	32	LK1	LK1-11	ONT	125,0	
74	77	32	LK1	LK1-10	ONT	125,0	
75	78	32	LK1	LK1-9	ONT	125,0	
76	79	32	LK7	LK7-1	ONT	120,0	
77	80	32	LK7	LK7-33	ONT	100,6	
78	81	32	LK7	LK7-32	ONT	100,6	
79	82	32	LK7	LK7-31	ONT	100,7	
80	83	32	LK7	LK7-30	ONT	100,7	
81	84	32	LK7	LK7-29	ONT	92,7	
82	85	32	LK5	LK5-32	ONT	100,0	
83	86	32	LK5	LK5-31	ONT	100,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
84	87	32	LK5	LK5-30	ONT	100,0	
85	88	32	LK5	LK5-11	ONT	100,0	
86	89	32	LK5	LK5-12	ONT	100,0	
87	90	32	LK5	LK5-13	ONT	100,0	
88	91	32	LK4	LK4-12	ONT	111,5	
89	92	32	LK4	LK4-13	ONT	111,6	
90	93	32	LK4	LK4-14	ONT	111,6	
91	94	32	LK4	LK4-15	ONT	111,7	
92	95	32	LK4	LK4-16	ONT	111,7	
93	96	32	LK4	LK4-17	ONT	111,8	
94	97	32	LK5	LK5-14	ONT	100,0	
95	98	32	LK5	LK5-15	ONT	100,0	
96	99	32	LK5	LK5-16	ONT	100,0	
97	100	32	LK5	LK5-17	ONT	100,0	
98	101	32	LK5	LK5-29	ONT	100,0	
99	102	32	LK5	LK5-28	ONT	100,0	
100	103	32	LK5	LK5-27	ONT	100,0	
101	104	32	LK5	LK5-26	ONT	100,0	
102	105	32	LK7	LK7-28	ONT	125,0	
103	106	32	LK7	LK7-27	ONT	125,0	
104	107	32	LK7	LK7-26	ONT	125,0	
105	108	32	LK7	LK7-2	ONT	125,0	
106	109	32	LK7	LK7-3	ONT	125,0	
107	110	32	LK7	LK7-4	ONT	125,0	
108	111	32	LK1	LK1-8	ONT	125,0	
109	112	32	LK1	LK1-7	ONT	125,0	
110	113	32	LK1	LK1-6	ONT	125,0	
111	114	32	LK1	LK1-5	ONT	125,0	
112	115	32	LK1	LK1-4	ONT	125,0	
113	116	32	LK1	LK1-3	ONT	124,3	
114	117	32	LK1	LK1-2	ONT	122,8	
115	118	32	LK1	LK1-1	ONT	171,5	
116	119	32	LK9	LK9-10	ONT	92,7	
117	120	32	LK9	LK9-9	ONT	100,7	
118	121	32	LK7	LK7-5	ONT	125,0	
119	122	32	LK7	LK7-6	ONT	125,0	
120	123	32	LK7	LK7-7	ONT	125,0	
121	124	32	LK7	LK7-8	ONT	125,0	
122	125	32	LK7	LK7-25	ONT	125,0	
123	126	32	LK7	LK7-24	ONT	125,0	
124	127	32	LK7	LK7-23	ONT	125,0	
125	128	32	LK5	LK5-25	ONT	100,0	
126	129	32	LK5	LK5-24	ONT	100,0	
127	130	32	LK5	LK5-23	ONT	100,0	
128	131	32	LK5	LK5-18	ONT	100,0	
129	132	32	LK5	LK5-19	ONT	100,0	
130	133	32	LK5	LK5-20	ONT	100,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
131	134	32	LK4	LK4-18	ONT	111,8	
132	135	32	LK4	LK4-19	ONT	111,9	
133	136	32	LK4	LK4-20	ONT	112,0	
134	137	32	LK4	LK4-21	ONT	112,1	
135	138	32	LK6	LK6-28	ONT	100,0	
136	139	32	LK6	LK6-27	ONT	100,0	
137	140	32	LK6	LK6-26	ONT	100,0	
138	142	32	LK6	LK6-1	ONT	100,0	
139	143	32	LK5	LK5-22	ONT	100,0	
140	144	32	LK5	LK5-21	ONT	100,0	
141	145	32	LK7	LK7-22	ONT	125,0	
142	146	32	LK7	LK7-21	ONT	125,0	
143	147	32	LK7	LK7-20	ONT	125,0	
144	148	32	LK7	LK7-19	ONT	125,0	
145	149	32	LK7	LK7-9	ONT	125,0	
146	150	32	LK7	LK7-10	ONT	125,0	
147	151	32	LK7	LK7-11	ONT	125,0	
148	152	32	LK9	LK9-11	ONT	125,0	
149	153	32	LK9	LK9-8	ONT	100,6	
150	154	32	LK9	LK9-7	ONT	100,7	
151	155	32	LK9	LK9-6	ONT	100,6	
152	156	32	LK9	LK9-5	ONT	100,6	
153	157	32	LK9	LK9-4	ONT	100,6	
154	158	32	LK9	LK9-3	ONT	100,6	
155	159	32	LK9	LK9-2	ONT	100,6	
156	161	32	LK11	LK11-10	ONT	96,0	
157	162	32	LK11	LK11-9	ONT	106,8	
158	163	32	LK11	LK11-8	ONT	109,6	
159	164	32	LK9	LK9-1	ONT	92,6	
160	165	32	LK9	LK9-34	ONT	125,0	
161	166	32	LK9	LK9-33	ONT	125,0	
162	167	32	LK9	LK9-12	ONT	125,0	
163	168	32	LK9	LK9-13	ONT	125,0	
164	169	32	LK9	LK9-14	ONT	125,0	
165	170	32	LK9	LK9-15	ONT	125,0	
166	171	32	LK7	LK7-13	ONT	125,0	
167	171	32	LK7	LK7-12	ONT	125,0	
168	173	32	LK7	LK7-14	ONT	125,0	
169	174	32	LK7	LK7-15	ONT	125,0	
170	175	32	LK7	LK7-18	ONT	125,0	
171	176	32	LK7	LK7-17	ONT	125,0	
172	177	32	LK6	LK6-2	ONT	100,0	
173	178	32	LK6	LK6-3	ONT	100,0	
174	179	32	LK6	LK6-4	ONT	100,0	
175	180	32	LK6	LK6-25	ONT	100,0	
176	181	32	LK6	LK6-24	ONT	100,0	
177	182	32	LK6	LK6-23	ONT	100,0	



STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
178	183	32	LK6	LK6-22	ONT	100,0	
179	184	32	LK6	LK6-21	ONT	100,0	
180	185	32	LK6	LK6-20	ONT	100,0	
181	186	32	LK6	LK6-5	ONT	100,0	
182	187	32	LK6	LK6-6	ONT	100,0	
183	188	32	LK6	LK6-7	ONT	100,0	
184	189	32	LK8	LK8-27	ONT	125,0	
185	190	32	LK8	LK8-28	ONT	125,0	
186	191	32	LK8	LK8-29	ONT	125,0	
187	192	32	LK8	LK8-30	ONT	125,0	
188	194	32	LK7	LK7-16	ONT	125,0	
189	195	32	LK8	LK8-1	ONT	125,0	
190	196	32	LK9	LK9-16	ONT	125,0	
191	197	32	LK9	LK9-17	ONT	125,0	
192	198	32	LK9	LK9-18	ONT	125,0	
193	199	32	LK9	LK9-32	ONT	125,0	
194	200	32	LK9	LK9-31	ONT	125,0	
195	201	32	LK9	LK9-30	ONT	125,0	
196	202	32	LK11	LK11-11	ONT	125,0	
197	203	32	LK11	LK11-7	ONT	112,5	
198	204	32	LK11	LK11-6	ONT	115,3	
199	205	32	LK11	LK11-5	ONT	118,2	
200	206	32	LK11	LK11-4	ONT	121,0	
201	207	32	LK11	LK11-3	ONT	123,9	
202	208	32	LK11	LK11-2	ONT	126,7	
203	209	32	LK11	LK11-1	ONT	121,6	
204	210	32	LK11	LK11-34	ONT	125,0	
205	211	32	LK11	LK11-33	ONT	125,0	
206	212	32	LK11	LK11-12	ONT	125,0	
207	213	32	LK11	LK11-13	ONT	125,0	
208	214	32	LK11	LK11-14	ONT	125,0	
209	215	32	LK11	LK11-15	ONT	125,0	
210	216	32	LK9	LK9-29	ONT	125,0	
211	217	32	LK9	LK9-28	ONT	125,0	
212	218	32	LK9	LK9-27	ONT	125,0	
213	219	32	LK9	LK9-26	ONT	125,0	
214	220	32	LK9	LK9-19	ONT	125,0	
215	221	32	LK9	LK9-20	ONT	125,0	
216	222	32	LK9	LK9-21	ONT	125,0	
217	223	32	LK8	LK8-2	ONT	125,0	
218	224	32	LK8	LK8-3	ONT	125,0	
219	225	32	LK8	LK8-4	ONT	125,0	
220	226	32	LK8	LK8-26	ONT	125,0	
221	227	32	LK8	LK8-25	ONT	125,0	
222	228	32	LK8	LK8-24	ONT	125,0	
223	229	32	LK6	LK6-8	ONT	100,0	
224	230	32	LK6	LK6-9	ONT	100,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
225	231	32	LK6	LK6-10	ONT	100,0	
226	232	32	LK6	LK6-18	ONT	93,2	
227	233	32	LK6	LK6-19	ONT	100,0	
228	234	32	LK6	LK6-17	ONT	101,2	
229	235	32	LK6	LK6-16	ONT	101,2	
230	236	32	LK6	LK6-15	ONT	101,2	
231	237	32	LK6	LK6-14	ONT	101,2	
232	238	32	LK6	LK6-13	ONT	101,2	
233	239	32	LK6	LK6-12	ONT	101,2	
234	240	32	LK6	LK6-11	ONT	93,2	
235	241	32	LK8	LK8-21	ONT	125,0	
236	242	32	LK8	LK8-22	ONT	125,0	
237	243	32	LK8	LK8-23	ONT	125,0	
238	244	32	LK8	LK8-5	ONT	125,0	
239	245	32	LK8	LK8-6	ONT	125,0	
240	246	32	LK8	LK8-7	ONT	125,0	
241	247	32	LK8	LK8-8	ONT	125,0	
242	248	32	LK10	LK10-29	ONT	125,0	
243	249	32	LK10	LK10-30	ONT	125,0	
244	250	32	LK9	LK9-22	ONT	125,0	
245	252	32	LK9	LK9-25	ONT	125,0	
246	253	32	LK9	LK9-24	ONT	125,0	
247	254	32	LK9	LK9-23	ONT	125,0	
248	255	32	LK11	LK11-16	ONT	125,0	
249	256	32	LK11	LK11-17	ONT	125,0	
250	257	32	LK11	LK11-18	ONT	125,0	
251	258	32	LK11	LK11-32	ONT	125,0	
252	259	32	LK11	LK11-31	ONT	125,0	
253	260	32	LK11	LK11-30	ONT	125,0	
254	261	32	LK11	LK11-29	ONT	125,0	
255	263	32	LK11	LK11-28	ONT	125,0	
256	264	32	LK11	LK11-27	ONT	125,0	
257	265	32	LK11	LK11-26	ONT	125,0	
258	266	32	LK11	LK11-19	ONT	125,0	
259	267	32	LK11	LK11-20	ONT	125,0	
260	268	32	LK11	LK11-21	ONT	125,0	
261	269	32	LK11	LK11-22	ONT	125,0	
262	270	32	LK10	LK10-1	ONT	125,0	
263	271	32	LK10	LK10-2	ONT	125,0	
264	272	32	LK10	LK10-3	ONT	125,0	
265	273	32	LK10	LK10-28	ONT	125,0	
266	274	32	LK10	LK10-27	ONT	125,0	
267	275	32	LK10	LK10-26	ONT	125,0	
268	276	32	LK8	LK8-9	ONT	125,0	
269	277	32	LK8	LK8-10	ONT	125,0	
270	278	32	LK8	LK8-16	ONT	101,2	
271	279	32	LK8	LK8-15	ONT	101,2	



STT	Thửa Đất số	Tờ bán đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
272	280	32	LK8	LK8-20	ONT	93,1	
273	281	32	LK8	LK8-19	ONT	101,2	
274	282	32	LK8	LK8-18	ONT	101,2	
275	283	32	LK8	LK8-17	ONT	101,2	
276	284	32	LK8	LK8-14	ONT	101,2	
277	285	32	LK8	LK8-13	ONT	101,2	
278	286	32	LK8	LK8-12	ONT	101,2	
279	287	32	LK8	LK8-11	ONT	93,2	
280	288	32	LK10	LK10-22	ONT	125,0	
281	289	32	LK10	LK10-23	ONT	125,0	
282	290	32	LK10	LK10-24	ONT	125,0	
283	291	32	LK10	LK10-25	ONT	125,0	
284	292	32	LK10	LK10-4	ONT	125,0	
285	293	32	LK10	LK10-5	ONT	125,0	
286	294	32	LK10	LK10-6	ONT	125,0	
287	295	32	LK12	LK12-30	ONT	125,0	
288	296	32	LK12	LK12-29	ONT	125,0	
289	298	32	LK11	LK11-25	ONT	125,0	
290	299	32	LK11	LK11-24	ONT	125,0	
291	300	32	LK11	LK11-23	ONT	125,0	
292	301	32	LK12	LK12-1	ONT	125,0	
293	302	32	LK12	LK12-2	ONT	125,0	
294	303	32	LK12	LK12-3	ONT	125,0	
295	304	32	LK12	LK12-28	ONT	125,0	
296	305	32	LK12	LK12-27	ONT	125,0	
297	306	32	LK12	LK12-26	ONT	125,0	
298	307	32	LK10	LK10-7	ONT	125,0	
299	308	32	LK10	LK10-8	ONT	125,0	
300	309	32	LK10	LK10-9	ONT	125,0	
301	310	32	LK10	LK10-21	ONT	125,0	
302	311	32	LK10	LK10-20	ONT	93,2	
303	312	32	LK10	LK10-19	ONT	101,2	
304	313	32	LK10	LK10-18	ONT	101,2	
305	314	32	LK10	LK10-17	ONT	101,2	
306	314	32	LK10	LK10-16	ONT	101,2	
307	316	32	LK10	LK10-15	ONT	101,2	
308	317	32	LK10	LK10-14	ONT	101,2	
309	318	32	LK10	LK10-13	ONT	101,2	
310	319	32	LK10	LK10-12	ONT	101,2	
311	320	32	LK10	LK10-10	ONT	125,0	
312	321	32	LK12	LK12-25	ONT	125,0	
313	322	32	LK12	LK12-24	ONT	125,0	
314	323	32	LK12	LK12-23	ONT	125,0	
315	324	32	LK12	LK12-22	ONT	125,0	
316	325	32	LK12	LK12-4	ONT	125,0	
317	326	32	LK12	LK12-5	ONT	125,0	
318	327	32	LK12	LK12-6	ONT	125,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
319	335	32	LK12	LK12-7	ONT	125,0	
320	336	32	LK12	LK12-8	ONT	125,0	
321	337	32	LK12	LK12-9	ONT	125,0	
322	338	32	LK12	LK12-10	ONT	125,0	
323	339	32	LK12	LK12-21	ONT	125,0	
324	340	32	LK10	LK10-11	ONT	93,2	
325	4	33	LK12	LK12-15	ONT	101,3	
326	5	33	LK12	LK12-16	ONT	101,3	
327	6	33	LK12	LK12-17	ONT	101,3	
328	7	33	LK12	LK12-18	ONT	101,3	
329	8	33	LK12	LK12-19	ONT	101,3	
330	9	33	LK12	LK12-20	ONT	93,3	
331	10	33	LK15	LK15-10	ONT	93,4	
332	11	33	LK15	LK15-9	ONT	101,4	
333	12	33	LK15	LK15-8	ONT	101,4	
334	13	33	LK15	LK15-7	ONT	101,4	
335	14	33	LK15	LK15-6	ONT	101,3	
336	15	33	LK15	LK15-5	ONT	101,3	
337	16	33	LK12	LK12-14	ONT	101,3	
338	17	33	LK12	LK12-13	ONT	101,4	
339	18	33	LK12	LK12-12	ONT	101,4	
340	19	33	LK12	LK12-11	ONT	93,4	
341	28	33	LK15	LK15-1	ONT	93,3	
342	29	33	LK15	LK15-2	ONT	101,3	
343	30	33	LK15	LK15-3	ONT	101,3	
344	31	33	LK15	LK15-4	ONT	101,3	
345	32	33	LK15	LK15-36	ONT	125,0	
346	33	33	LK15	LK15-11	ONT	125,0	
347	34	33	LK15	LK15-12	ONT	125,0	
348	35	33	LK15	LK15-13	ONT	125,0	
349	36	33	LK15	LK15-17	ONT	125,0	
350	37	33	LK15	LK15-16	ONT	125,0	
351	38	33	LK15	LK15-15	ONT	125,0	
352	39	33	LK15	LK15-14	ONT	125,0	
353	40	33	LK15	LK15-33	ONT	125,0	
354	41	33	LK15	LK15-34	ONT	125,0	
355	42	33	LK15	LK15-35	ONT	125,0	
356	43	33	LK13	LK13-10	ONT	93,4	
357	44	33	LK13	LK13-9	ONT	101,3	
358	45	33	LK13	LK13-8	ONT	101,3	
359	46	33	LK13	LK13-7	ONT	101,3	
360	47	33	LK13	LK13-6	ONT	101,3	
361	48	33	LK13	LK13-5	ONT	101,3	
362	49	33	LK13	LK13-4	ONT	101,3	
363	51	33	LK13	LK13-1	ONT	93,3	
364	52	33	LK13	LK13-2	ONT	101,3	
365	53	33	LK13	LK13-3	ONT	101,3	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
366	54	33	LK13	LK13-36	ONT	125,0	
367	55	33	LK13	LK13-11	ONT	125,0	
368	56	33	LK13	LK13-12	ONT	125,0	
369	57	33	LK13	LK13-13	ONT	125,0	
370	58	33	LK13	LK13-14	ONT	125,0	
371	59	33	LK15	LK15-32	ONT	125,0	
372	60	33	LK15	LK15-31	ONT	125,0	
373	61	33	LK15	LK15-30	ONT	125,0	
374	62	33	LK15	LK15-29	ONT	125,0	
375	63	33	LK15	LK15-18	ONT	125,0	
376	64	33	LK15	LK15-19	ONT	125,0	
377	65	33	LK15	LK15-20	ONT	125,0	
378	66	33	LK15	LK15-26	ONT	125,0	
379	67	33	LK15	LK15-27	ONT	125,0	
380	68	33	LK15	LK15-28	ONT	125,0	
381	69	33	LK13	LK13-17	ONT	125,0	
382	70	33	LK13	LK13-16	ONT	125,0	
383	71	33	LK13	LK13-15	ONT	125,0	
384	72	33	LK13	LK13-33	ONT	125,0	
385	73	33	LK13	LK13-34	ONT	125,0	
386	74	33	LK13	LK13-35	ONT	125,0	
387	75	33	LK13	LK13-32	ONT	125,0	
388	76	33	LK13	LK13-31	ONT	125,0	
389	77	33	LK13	LK13-30	ONT	125,0	
390	78	33	LK13	LK13-29	ONT	125,0	
391	79	33	LK13	LK13-18	ONT	125,0	
392	80	33	LK13	LK13-19	ONT	125,0	
393	81	33	LK13	LK13-20	ONT	125,0	
394	82	33	LK13	LK13-21	ONT	125,0	
395	83	33	LK15	LK15-25	ONT	125,0	
396	84	33	LK15	LK15-24	ONT	125,0	
397	85	33	LK13	LK13-23	ONT	125,0	
398	86	33	LK13	LK13-22	ONT	125,0	
399	87	33	LK13	LK13-26	ONT	125,0	
400	88	33	LK13	LK13-27	ONT	125,0	
401	89	33	LK13	LK13-28	ONT	125,0	
402	99	33	LK13	LK13-25	ONT	125,0	
403	100	33	LK13	LK13-24	ONT	125,0	
404	101	33	LK14	LK14-1	ONT	125,0	
405	103	33	LK14	LK14-24	ONT	125,0	
406	104	33	LK14	LK14-23	ONT	125,0	
407	105	33	LK14	LK14-22	ONT	125,0	
408	106	33	LK14	LK14-18	ONT	125,0	
409	107	33	LK14	LK14-19	ONT	125,0	
410	108	33	LK14	LK14-20	ONT	125,0	
411	109	33	LK14	LK14-21	ONT	125,0	
412	110	33	LK14	LK14-4	ONT	125,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
413	111	33	LK14	LK14-3	ONT	125,0	
414	112	33	LK14	LK14-2	ONT	125,0	
415	128	33	LK14	LK14-5	ONT	125,0	
416	129	33	LK14	LK14-6	ONT	125,0	
417	130	33	LK14	LK14-7	ONT	125,0	
418	131	33	LK14	LK14-8	ONT	125,0	
419	132	33	LK14	LK14-17	ONT	125,0	
420	133	33	LK14	LK14-16	ONT	125,0	
421	134	33	LK14	LK14-15	ONT	125,0	
422	135	33	LK14	LK14-13	ONT	122,9	
423	136	33	LK14	LK14-14	ONT	125,0	
424	137	33	LK14	LK14-11	ONT	125,0	
425	138	33	LK14	LK14-10	ONT	125,0	
426	139	33	LK14	LK14-9	ONT	125,0	
427	149	33	LK14	LK14-12	ONT	123,1	
428	1	34	LK4	LK4-22	ONT	112,2	
429	2	34	LK4	LK4-23	ONT	112,3	
430	3	34	LK4	LK4-24	ONT	112,3	
431	4	34	LK4	LK4-28	ONT	112,7	
432	5	34	LK4	LK4-27	ONT	112,6	
433	6	34	LK4	LK4-26	ONT	112,5	
434	7	34	LK4	LK4-25	ONT	112,4	
435	8	34	LK4	LK4-29	ONT	112,8	
436	9	34	LK4	LK4-30	ONT	112,8	
437	10	34	LK4	LK4-31	ONT	112,9	
438	12	34	LK21	LK21-1	ONT	112,6	
439	13	34	LK21	LK21-4	ONT	112,4	
440	14	34	LK21	LK21-3	ONT	112,5	
441	15	34	LK21	LK21-2	ONT	112,5	
442	16	34	LK19	LK19-5	ONT	101,6	
443	17	34	LK19	LK19-6	ONT	101,6	
444	18	34	LK19	LK19-7	ONT	101,6	
445	19	34	LK19	LK19-8	ONT	93,6	
446	20	34	LK21	LK21-5	ONT	112,3	
447	21	34	LK21	LK21-6	ONT	112,3	
448	22	34	LK21	LK21-7	ONT	112,2	
449	23	34	LK21	LK21-8	ONT	112,2	
450	24	34	LK21	LK21-11	ONT	112,1	
451	25	34	LK21	LK21-10	ONT	112,0	
452	26	34	LK21	LK21-9	ONT	112,1	
453	27	34	LK19	LK19-11	ONT	100,0	
454	28	34	LK19	LK19-10	ONT	100,0	
455	29	34	LK19	LK19-9	ONT	100,0	
456	30	34	LK19	LK19-4	ONT	101,6	
457	31	34	LK19	LK19-34	ONT	100,0	
458	32	34	LK19	LK19-3	ONT	101,6	
459	33	34	LK19	LK19-2	ONT	101,6	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
460	34	34	LK19	LK19-1	ONT	93,6	
461	35	34	LK17	LK17-4	ONT	101,4	
462	36	34	LK17	LK17-5	ONT	101,4	
463	37	34	LK17	LK17-6	ONT	101,4	
464	38	34	LK17	LK17-7	ONT	101,4	
465	39	34	LK17	LK17-8	ONT	101,4	
466	40	34	LK17	LK17-9	ONT	101,4	
467	41	34	LK17	LK17-10	ONT	93,5	
468	42	34	LK19	LK19-33	ONT	100,0	
469	43	34	LK19	LK19-32	ONT	100,0	
470	44	34	LK19	LK19-31	ONT	100,0	
471	45	34	LK19	LK19-12	ONT	100,0	
472	46	34	LK19	LK19-13	ONT	100,0	
473	47	34	LK19	LK19-14	ONT	100,0	
474	48	34	LK21	LK21-12	ONT	112,2	
475	49	34	LK21	LK21-13	ONT	112,3	
476	50	34	LK21	LK21-14	ONT	112,4	
477	51	34	LK21	LK21-15	ONT	112,5	
478	52	34	LK21	LK21-16	ONT	112,6	
479	53	34	LK21	LK21-17	ONT	112,7	
480	54	34	LK21	LK21-18	ONT	112,8	
481	55	34	LK19	LK19-18	ONT	100,0	
482	56	34	LK19	LK19-17	ONT	100,0	
483	57	34	LK19	LK19-16	ONT	100,0	
484	58	34	LK19	LK19-15	ONT	100,0	
485	59	34	LK19	LK19-28	ONT	100,0	
486	60	34	LK19	LK19-29	ONT	100,0	
487	61	34	LK19	LK19-30	ONT	100,0	
488	62	34	LK17	LK17-14	ONT	125,0	
489	63	34	LK17	LK17-13	ONT	125,0	
490	64	34	LK17	LK17-12	ONT	125,0	
491	65	34	LK17	LK17-11	ONT	125,0	
492	66	34	LK17	LK17-36	ONT	125,0	
493	67	34	LK17	LK17-3	ONT	101,4	
494	68	34	LK17	LK17-2	ONT	101,4	
495	69	34	LK17	LK17-1	ONT	93,4	
496	70	34	LK17	LK17-35	ONT	125,0	
497	71	34	LK17	LK17-34	ONT	125,0	
498	72	34	LK17	LK17-33	ONT	125,0	
499	73	34	LK17	LK17-15	ONT	125,0	
500	74	34	LK17	LK17-16	ONT	125,0	
501	75	34	LK17	LK17-17	ONT	125,0	
502	76	34	LK19	LK19-27	ONT	100,0	
503	77	34	LK19	LK19-26	ONT	100,0	
504	78	34	LK19	LK19-25	ONT	100,0	
505	79	34	LK19	LK19-24	ONT	100,0	
506	80	34	LK19	LK19-19	ONT	100,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
507	81	34	LK19	LK19-20	ONT	100,0	
508	82	34	LK19	LK19-21	ONT	100,0	
509	83	34	LK21	LK21-19	ONT	112,9	
510	84	34	LK21	LK21-20	ONT	113,0	
511	85	34	LK21	LK21-21	ONT	113,1	
512	86	34	LK21	LK21-25	ONT	113,4	
513	87	34	LK21	LK21-22	ONT	113,3	
514	88	34	LK21	LK21-23	ONT	113,3	
515	89	34	LK21	LK21-24	ONT	113,4	
516	90	34	LK20	LK20-23	ONT	100,0	
517	91	34	LK20	LK20-24	ONT	100,0	
518	93	34	LK19	LK19-22	ONT	100,0	
519	94	34	LK19	LK19-23	ONT	100,0	
520	95	34	LK17	LK17-20	ONT	125,0	
521	96	34	LK17	LK17-19	ONT	125,0	
522	97	34	LK17	LK17-18	ONT	125,0	
523	98	34	LK17	LK17-29	ONT	125,0	
524	99	34	LK17	LK17-30	ONT	125,0	
525	100	34	LK17	LK17-31	ONT	125,0	
526	101	34	LK17	LK17-32	ONT	125,0	
527	102	34	LK17	LK17-28	ONT	125,0	
528	103	34	LK17	LK17-27	ONT	125,0	
529	104	34	LK17	LK17-26	ONT	125,0	
530	105	34	LK17	LK17-21	ONT	125,0	
531	106	34	LK17	LK17-22	ONT	125,0	
532	107	34	LK17	LK17-23	ONT	125,0	
533	108	34	LK20	LK20-1	ONT	100,0	
534	109	34	LK20	LK20-2	ONT	100,0	
535	110	34	LK20	LK20-3	ONT	100,0	
536	111	34	LK20	LK20-4	ONT	100,0	
537	112	34	LK20	LK20-22	ONT	100,0	
538	113	34	LK20	LK20-21	ONT	100,0	
539	114	34	LK20	LK20-20	ONT	100,0	
540	115	34	LK20	LK20-19	ONT	100,0	
541	116	34	LK21	LK21-26	ONT	113,5	
542	117	34	LK21	LK21-27	ONT	113,6	
543	118	34	LK21	LK21-28	ONT	113,6	
544	120	34	LK21	LK21-30	ONT	125,1	
545	121	34	LK21	LK21-29	ONT	113,7	
546	122	34	LK20	LK20-16	ONT	100,0	
547	123	34	LK20	LK20-17	ONT	100,0	
548	124	34	LK20	LK20-18	ONT	100,0	
549	125	34	LK20	LK20-7	ONT	100,0	
550	126	34	LK20	LK20-6	ONT	100,0	
551	127	34	LK20	LK20-5	ONT	100,0	
552	128	34	LK18	LK18-22	ONT	125,0	
553	129	34	LK18	LK18-23	ONT	125,0	



STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
554	130	34	LK18	LK18-24	ONT	125,0	
555	132	34	LK18	LK18-1	ONT	125,0	
556	133	34	LK17	LK17-24	ONT	125,0	
557	134	34	LK17	LK17-25	ONT	125,0	
558	135	34	LK15	LK15-21	ONT	125,0	
559	136	34	LK15	LK15-22	ONT	125,0	
560	137	34	LK18	LK18-2	ONT	125,0	
561	138	34	LK18	LK18-3	ONT	125,0	
562	139	34	LK18	LK18-4	ONT	125,0	
563	140	34	LK18	LK18-21	ONT	125,0	
564	141	34	LK18	LK18-20	ONT	125,0	
565	142	34	LK18	LK18-19	ONT	125,0	
566	143	34	LK18	LK18-18	ONT	125,0	
567	144	34	LK20	LK20-8	ONT	100,0	
568	145	34	LK20	LK20-9	ONT	100,0	
569	146	34	LK20	LK20-10	ONT	100,0	
570	147	34	LK20	LK20-15	ONT	100,0	
571	148	34	LK20	LK20-14	ONT	100,0	
572	149	34	LK20	LK20-13	ONT	95,5	
573	150	34	LK28	LK28-1	ONT	113,9	
574	151	34	LK28	LK28-2	ONT	114,0	
575	152	34	LK28	LK28-6	ONT	114,2	
576	153	34	LK28	LK28-5	ONT	114,1	
577	154	34	LK28	LK28-4	ONT	114,1	
578	155	34	LK28	LK28-3	ONT	114,0	
579	156	34	LK26	LK26-32	ONT	180,0	
580	157	34	LK20	LK20-12	ONT	95,7	
581	158	34	LK20	LK20-11	ONT	100,0	
582	159	34	LK18	LK18-15	ONT	125,0	
583	160	34	LK18	LK18-16	ONT	125,0	
584	161	34	LK18	LK18-17	ONT	125,0	
585	162	34	LK18	LK18-8	ONT	125,0	
586	163	34	LK18	LK18-7	ONT	125,0	
587	164	34	LK18	LK18-6	ONT	125,0	
588	165	34	LK18	LK18-5	ONT	125,0	
589	166	34	LK16	LK16-23	ONT	125,0	
590	167	34	LK16	LK16-24	ONT	125,0	
591	168	34	LK15	LK15-23	ONT	125,0	
592	170	34	LK16	LK16-1	ONT	125,0	
593	171	34	LK16	LK16-2	ONT	125,0	
594	172	34	LK16	LK16-22	ONT	125,0	
595	173	34	LK16	LK16-21	ONT	125,0	
596	174	34	LK16	LK16-20	ONT	125,0	
597	175	34	LK18	LK18-9	ONT	125,0	
598	176	34	LK18	LK18-10	ONT	125,0	
599	177	34	LK18	LK18-11	ONT	125,0	
600	178	34	LK18	LK18-14	ONT	125,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
601	179	34	LK18	LK18-13	ONT	122,3	
602	180	34	LK26	LK26-1	ONT	179,8	
603	181	34	LK26	LK26-2	ONT	100,0	
604	182	34	LK26	LK26-31	ONT	100,0	
605	183	34	LK26	LK26-30	ONT	100,0	
606	184	34	LK26	LK26-29	ONT	100,0	
607	185	34	LK28	LK28-7	ONT	114,2	
608	186	34	LK28	LK28-8	ONT	114,3	
609	187	34	LK28	LK28-9	ONT	114,3	
610	188	34	LK28	LK28-10	ONT	114,4	
611	189	34	LK26	LK26-26	ONT	100,0	
612	190	34	LK26	LK26-27	ONT	100,0	
613	191	34	LK26	LK26-28	ONT	100,0	
614	192	34	LK26	LK26-5	ONT	100,0	
615	193	34	LK26	LK26-4	ONT	100,0	
616	194	34	LK26	LK26-3	ONT	100,0	
617	195	34	LK24	LK24-32	ONT	226,1	
618	196	34	LK18	LK18-12	ONT	122,6	
619	197	34	LK16	LK16-16	ONT	125,0	
620	198	34	LK16	LK16-17	ONT	125,0	
621	199	34	LK16	LK16-18	ONT	125,0	
622	200	34	LK16	LK16-19	ONT	125,0	
623	201	34	LK16	LK16-6	ONT	125,0	
624	202	34	LK16	LK16-5	ONT	125,0	
625	203	34	LK16	LK16-4	ONT	125,0	
626	204	34	LK16	LK16-3	ONT	125,0	
627	206	34	LK16	LK16-7	ONT	125,0	
628	207	34	LK16	LK16-8	ONT	125,0	
629	208	34	LK16	LK16-9	ONT	125,0	
630	209	34	LK16	LK16-15	ONT	125,0	
631	210	34	LK16	LK16-14	ONT	125,0	
632	211	34	LK16	LK16-13	ONT	122,7	
633	212	34	LK24	LK24-1	ONT	225,8	
634	213	34	LK24	LK24-2	ONT	125,0	
635	214	34	LK24	LK24-31	ONT	125,0	
636	215	34	LK24	LK24-30	ONT	125,0	
637	216	34	LK24	LK24-29	ONT	125,0	
638	217	34	LK24	LK24-28	ONT	125,0	
639	218	34	LK26	LK26-6	ONT	100,0	
640	219	34	LK26	LK26-7	ONT	100,0	
641	220	34	LK26	LK26-8	ONT	100,0	
642	221	34	LK26	LK26-9	ONT	100,0	
643	222	34	LK26	LK26-25	ONT	100,0	
644	223	34	LK26	LK26-24	ONT	100,0	
645	224	34	LK26	LK26-23	ONT	100,0	
646	225	34	LK26	LK26-22	ONT	100,0	
647	226	34	LK26	LK26-19	ONT	100,0	



STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
648	227	34	LK26	LK26-20	ONT	100,0	
649	228	34	LK26	LK26-21	ONT	100,0	
650	229	34	LK26	LK26-12	ONT	100,0	
651	230	34	LK26	LK26-11	ONT	100,0	
652	231	34	LK26	LK26-10	ONT	100,0	
653	232	34	LK24	LK24-25	ONT	125,0	
654	233	34	LK24	LK24-26	ONT	125,0	
655	234	34	LK24	LK24-27	ONT	125,0	
656	235	34	LK24	LK24-6	ONT	125,0	
657	236	34	LK24	LK24-5	ONT	125,0	
658	237	34	LK24	LK24-4	ONT	125,0	
659	238	34	LK24	LK24-3	ONT	125,0	
660	240	34	LK23	LK23-7	ONT	99,5	
661	241	34	LK16	LK16-12	ONT	122,9	
662	242	34	LK16	LK16-11	ONT	125,0	
663	243	34	LK16	LK16-10	ONT	125,0	
664	244	34	LK23	LK23-8	ONT	107,5	
665	245	34	LK23	LK23-9	ONT	107,5	
666	246	34	LK23	LK23-10	ONT	107,5	
667	247	34	LK24	LK24-24	ONT	125,0	
668	248	34	LK24	LK24-23	ONT	125,0	
669	249	34	LK26	LK26-13	ONT	100,0	
670	250	34	LK26	LK26-14	ONT	100,0	
671	251	34	LK26	LK26-15	ONT	100,0	
672	252	34	LK26	LK26-16	ONT	100,0	
673	253	34	LK26	LK26-18	ONT	100,0	
674	254	34	LK26	LK26-17	ONT	100,0	
675	1	35	LK23	LK23-6	ONT	100,0	
676	2	35	LK23	LK23-5	ONT	100,0	
677	3	35	LK23	LK23-4	ONT	100,0	
678	4	35	LK23	LK23-3	ONT	100,0	
679	5	35	LK23	LK23-2	ONT	100,0	
680	6	35	LK23	LK23-1	ONT	100,0	
681	7	35	LK22	LK22-16	ONT	100,0	
682	8	35	LK22	LK22-17	ONT	100,0	
683	9	35	LK23	LK23-15	ONT	100,0	
684	10	35	LK23	LK23-16	ONT	100,0	
685	11	35	LK23	LK23-17	ONT	100,0	
686	12	35	LK23	LK23-18	ONT	100,0	
687	13	35	LK23	LK23-19	ONT	100,0	
688	14	35	LK23	LK23-20	ONT	100,0	
689	15	35	LK22	LK22-15	ONT	100,0	
690	17	35	LK22	LK22-14	ONT	100,0	
691	18	35	LK22	LK22-13	ONT	100,0	
692	19	35	LK22	LK22-18	ONT	100,0	
693	20	35	LK22	LK22-19	ONT	100,0	
694	21	35	LK22	LK22-20	ONT	100,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
695	22	35	LK22	LK22-21	ONT	100,0	
696	23	35	LK22	LK22-22	ONT	100,0	
697	24	35	LK22	LK22-3	ONT	107,5	
698	25	35	LK22	LK22-2	ONT	107,5	
699	26	35	LK22	LK22-1	ONT	99,5	
700	29	35	LK22	LK22-5	ONT	122,2	
701	30	35	LK22	LK22-4	ONT	107,5	
702	31	35	LK22	LK22-6	ONT	100,0	
703	32	35	LK22	LK22-7	ONT	100,0	
704	33	35	LK22	LK22-8	ONT	100,0	
705	34	35	LK22	LK22-9	ONT	100,0	
706	35	35	LK22	LK22-10	ONT	100,0	
707	36	35	LK22	LK22-11	ONT	100,0	
708	37	35	LK22	LK22-12	ONT	100,0	
709	49	35	LK29	LK29-11	ONT	100,0	
710	50	35	LK29	LK29-10	ONT	100,0	
711	51	35	LK29	LK29-9	ONT	100,0	
712	52	35	LK29	LK29-8	ONT	100,0	
713	53	35	LK29	LK29-7	ONT	100,0	
714	54	35	LK29	LK29-6	ONT	100,0	
715	55	35	LK29	LK29-5	ONT	100,0	
716	56	35	LK29	LK29-4	ONT	100,0	
717	57	35	LK29	LK29-3	ONT	100,0	
718	58	35	LK29	LK29-2	ONT	100,0	
719	59	35	LK29	LK29-1	ONT	119,2	
720	67	35	LK29	LK29-26	ONT	109,7	
721	68	35	LK29	LK29-25	ONT	110,8	
722	69	35	LK29	LK29-24	ONT	112,0	
723	70	35	LK29	LK29-23	ONT	105,1	
724	71	35	LK29	LK29-22	ONT	100,0	
725	72	35	LK29	LK29-21	ONT	100,0	
726	73	35	LK29	LK29-20	ONT	100,0	
727	74	35	LK29	LK29-19	ONT	100,0	
728	75	35	LK29	LK29-18	ONT	100,0	
729	76	35	LK29	LK29-17	ONT	100,0	
730	77	35	LK29	LK29-16	ONT	100,0	
731	78	35	LK31	LK31-1	ONT	104,7	
732	79	35	LK31	LK31-2	ONT	113,7	
733	89	35	LK31	LK31-5	ONT	158,2	
734	90	35	LK31	LK31-6	ONT	96,8	
735	91	35	LK31	LK31-3	ONT	114,7	
736	92	35	LK31	LK31-4	ONT	115,6	
737	93	35	LK31	LK31-7	ONT	96,9	
738	94	35	LK31	LK31-8	ONT	97,0	
739	95	35	LK31	LK31-26	ONT	100,0	
740	96	35	LK31	LK31-9	ONT	97,1	
741	97	35	LK31	LK31-25	ONT	100,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
742	98	35	LK31	LK31-10	ONT	97,1	
743	99	35	LK31	LK31-24	ONT	100,0	
744	100	35	LK31	LK31-11	ONT	97,2	
745	101	35	LK31	LK31-23	ONT	100,0	
746	102	35	LK31	LK31-12	ONT	97,3	
747	103	35	LK31	LK31-22	ONT	100,0	
748	104	35	LK31	LK31-13	ONT	97,4	
749	105	35	LK31	LK31-21	ONT	100,0	
750	106	35	LK31	LK31-14	ONT	97,5	
751	107	35	LK31	LK31-20	ONT	100,0	
752	108	35	LK31	LK31-15	ONT	97,6	
753	1	36	LK23	LK23-11	ONT	107,4	
754	2	36	LK24	LK24-7	ONT	125,0	
755	3	36	LK24	LK24-8	ONT	125,0	
756	4	36	LK24	LK24-9	ONT	125,0	
757	5	36	LK24	LK24-10	ONT	125,0	
758	6	36	LK24	LK24-22	ONT	125,0	
759	7	36	LK24	LK24-21	ONT	125,0	
760	9	36	LK27	LK27-34	ONT	100,0	
761	10	36	LK27	LK27-30	ONT	100,0	
762	11	36	LK27	LK27-31	ONT	100,0	
763	12	36	LK27	LK27-32	ONT	100,0	
764	13	36	LK27	LK27-33	ONT	100,0	
765	14	36	LK27	LK27-3	ONT	100,0	
766	15	36	LK27	LK27-2	ONT	100,0	
767	16	36	LK27	LK27-1	ONT	100,0	
768	17	36	LK24	LK24-17	ONT	125,0	
769	18	36	LK24	LK24-18	ONT	125,0	
770	19	36	LK24	LK24-19	ONT	125,0	
771	20	36	LK24	LK24-20	ONT	125,0	
772	21	36	LK24	LK24-14	ONT	125,0	
773	22	36	LK24	LK24-13	ONT	125,0	
774	23	36	LK24	LK24-12	ONT	125,0	
775	24	36	LK24	LK24-11	ONT	125,0	
776	25	36	LK23	LK23-14	ONT	99,4	
777	26	36	LK23	LK23-13	ONT	107,4	
778	27	36	LK23	LK23-12	ONT	107,4	
779	28	36	LK24	LK24-15	ONT	125,0	
780	29	36	LK24	LK24-16	ONT	125,0	
781	30	36	LK25	LK25-1	ONT	125,0	
782	32	36	LK25	LK25-36	ONT	125,0	
783	33	36	LK25	LK25-35	ONT	125,0	
784	34	36	LK25	LK25-34	ONT	125,0	
785	35	36	LK27	LK27-4	ONT	100,0	
786	36	36	LK27	LK27-5	ONT	100,0	
787	37	36	LK27	LK27-6	ONT	100,0	
788	38	36	LK27	LK27-7	ONT	100,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
789	39	36	LK27	LK27-29	ONT	100,0	
790	40	36	LK27	LK27-28	ONT	100,0	
791	41	36	LK27	LK27-27	ONT	100,0	
792	42	36	LK27	LK27-26	ONT	100,0	
793	43	36	LK27	LK27-22	ONT	100,0	
794	44	36	LK27	LK27-23	ONT	100,0	
795	45	36	LK27	LK27-24	ONT	100,0	
796	46	36	LK27	LK27-25	ONT	100,0	
797	47	36	LK27	LK27-11	ONT	100,0	
798	48	36	LK27	LK27-10	ONT	100,0	
799	49	36	LK27	LK27-9	ONT	100,0	
800	50	36	LK27	LK27-8	ONT	100,0	
801	51	36	LK25	LK25-30	ONT	125,0	
802	52	36	LK25	LK25-31	ONT	125,0	
803	53	36	LK25	LK25-32	ONT	125,0	
804	54	36	LK25	LK25-33	ONT	125,0	
805	55	36	LK25	LK25-5	ONT	125,0	
806	56	36	LK25	LK25-4	ONT	125,0	
807	57	36	LK25	LK25-3	ONT	125,0	
808	58	36	LK25	LK25-2	ONT	125,0	
809	60	36	LK25	LK25-6	ONT	125,0	
810	61	36	LK25	LK25-7	ONT	125,0	
811	62	36	LK25	LK25-8	ONT	125,0	
812	63	36	LK25	LK25-29	ONT	125,0	
813	64	36	LK25	LK25-28	ONT	125,0	
814	65	36	LK25	LK25-27	ONT	125,0	
815	66	36	LK25	LK25-26	ONT	125,0	
816	67	36	LK27	LK27-12	ONT	100,0	
817	68	36	LK27	LK27-13	ONT	100,0	
818	69	36	LK27	LK27-16	ONT	101,9	
819	70	36	LK27	LK27-17	ONT	101,9	
820	71	36	LK27	LK27-18	ONT	101,9	
821	72	36	LK27	LK27-19	ONT	102,0	
822	73	36	LK27	LK27-20	ONT	102,0	
823	74	36	LK27	LK27-21	ONT	94,0	
824	75	36	LK27	LK27-15	ONT	101,9	
825	76	36	LK27	LK27-14	ONT	93,9	
826	78	36	LK25	LK25-23	ONT	94,0	
827	79	36	LK25	LK25-22	ONT	102,0	
828	80	36	LK25	LK25-24	ONT	125,0	
829	81	36	LK25	LK25-25	ONT	125,0	
830	82	36	LK25	LK25-12	ONT	125,0	
831	83	36	LK25	LK25-11	ONT	125,0	
832	84	36	LK25	LK25-10	ONT	125,0	
833	85	36	LK25	LK25-9	ONT	125,0	
834	87	36	LK25	LK25-14	ONT	94,0	
835	88	36	LK25	LK25-13	ONT	125,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
836	89	36	LK25	LK25-15	ONT	102,0	
837	90	36	LK25	LK25-16	ONT	102,0	
838	91	36	LK25	LK25-17	ONT	102,0	
839	92	36	LK25	LK25-18	ONT	102,0	
840	93	36	LK25	LK25-19	ONT	102,0	
841	94	36	LK25	LK25-20	ONT	102,0	
842	95	36	LK25	LK25-21	ONT	102,0	
843	96	36	LK30	LK30-12	ONT	109,5	
844	97	36	LK30	LK30-11	ONT	109,9	
845	98	36	LK30	LK30-10	ONT	102,2	
846	99	36	LK30	LK30-9	ONT	100,0	
847	100	36	LK30	LK30-8	ONT	100,0	
848	101	36	LK30	LK30-7	ONT	100,0	
849	102	36	LK30	LK30-6	ONT	100,0	
850	103	36	LK30	LK30-5	ONT	100,0	
851	104	36	LK30	LK30-4	ONT	100,0	
852	105	36	LK30	LK30-3	ONT	100,0	
853	106	36	LK30	LK30-2	ONT	100,0	
854	107	36	LK30	LK30-1	ONT	100,0	
855	108	36	LK29	LK29-13	ONT	100,0	
856	109	36	LK29	LK29-12	ONT	100,0	
857	110	36	LK29	LK29-15	ONT	100,0	
858	111	36	LK29	LK29-14	ONT	100,0	
859	113	36	LK30	LK30-26	ONT	100,0	
860	114	36	LK30	LK30-25	ONT	100,0	
861	115	36	LK30	LK30-24	ONT	100,0	
862	116	36	LK30	LK30-23	ONT	100,0	
863	117	36	LK30	LK30-22	ONT	100,0	
864	118	36	LK30	LK30-21	ONT	100,0	
865	119	36	LK30	LK30-20	ONT	100,0	
866	120	36	LK30	LK30-19	ONT	100,0	
867	121	36	LK30	LK30-18	ONT	100,0	
868	122	36	LK30	LK30-13	ONT	109,2	
869	123	36	LK30	LK30-14	ONT	108,8	
870	124	36	LK30	LK30-15	ONT	108,5	
871	125	36	LK30	LK30-16	ONT	108,1	
872	126	36	LK30	LK30-17	ONT	99,8	
873	128	36	LK31	LK31-19	ONT	100,0	
874	129	36	LK31	LK31-18	ONT	100,0	
875	130	36	LK32	LK32-1	ONT	100,0	
876	131	36	LK32	LK32-2	ONT	100,0	
877	132	36	LK32	LK32-3	ONT	100,0	
878	133	36	LK32	LK32-4	ONT	100,0	
879	134	36	LK32	LK32-5	ONT	100,0	
880	135	36	LK32	LK32-6	ONT	100,0	
881	136	36	LK32	LK32-7	ONT	100,0	
882	137	36	LK32	LK32-8	ONT	100,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
883	138	36	LK32	LK32-9	ONT	100,0	
884	139	36	LK32	LK32-10	ONT	103,0	
885	140	36	LK32	LK32-12	ONT	110,7	
886	141	36	LK32	LK32-11	ONT	110,8	
887	142	36	LK32	LK32-14	ONT	123,5	
888	143	36	LK32	LK32-15	ONT	94,0	
889	144	36	LK32	LK32-13	ONT	110,5	
890	145	36	LK32	LK32-16	ONT	94,2	
891	146	36	LK32	LK32-17	ONT	94,5	
892	147	36	LK32	LK32-18	ONT	94,7	
893	148	36	LK32	LK32-19	ONT	95,0	
894	149	36	LK32	LK32-20	ONT	95,2	
895	150	36	LK32	LK32-21	ONT	95,5	
896	151	36	LK32	LK32-22	ONT	95,7	
897	152	36	LK32	LK32-23	ONT	96,0	
898	153	36	LK32	LK32-24	ONT	96,2	
899	154	36	LK32	LK32-25	ONT	96,4	
900	155	36	LK32	LK32-26	ONT	96,6	
901	157	36	LK31	LK31-16	ONT	97,5	
902	158	36	LK31	LK31-17	ONT	97,2	
903	1	37	LK28	LK28-11	ONT	114,5	
904	2	37	LK28	LK28-12	ONT	114,6	
905	3	37	LK28	LK28-13	ONT	114,7	
906	4	37	LK28	LK28-14	ONT	114,8	
907	5	37	LK28	LK28-15	ONT	114,9	
908	6	37	LK28	LK28-16	ONT	115,0	
909	7	37	LK28	LK28-17	ONT	115,1	
910	8	37	LK28	LK28-18	ONT	115,2	
911	9	37	LK28	LK28-19	ONT	115,3	
912	10	37	LK28	LK28-20	ONT	115,4	
913	11	37	LK28	LK28-21	ONT	115,4	
914	12	37	LK28	LK28-22	ONT	115,5	
915	13	37	LK28	LK28-23	ONT	115,6	
916	14	37	LK28	LK28-24	ONT	115,7	
917	15	37	LK28	LK28-25	ONT	115,8	
918	16	37	LK28	LK28-26	ONT	115,9	
919	17	37	LK28	LK28-27	ONT	116,0	
920	18	37	LK28	LK28-28	ONT	116,1	
921	19	37	LK28	LK28-29	ONT	116,2	
922	20	37	LK28	LK28-30	ONT	116,3	
923	21	37	LK28	LK28-31	ONT	116,4	
924	22	37	LK28	LK28-32	ONT	116,5	
925	23	37	LK28	LK28-33	ONT	116,6	
926	24	37	LK28	LK28-34	ONT	116,7	
927	25	37	LK28	LK28-35	ONT	116,8	
928	26	37	LK28	LK28-36	ONT	116,9	
929	28	37	LK33	LK33-1	ONT	117,2	



STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
930	29	37	LK33	LK33-2	ONT	117,4	
931	30	37	LK33	LK33-3	ONT	117,5	
932	31	37	LK33	LK33-4	ONT	117,6	
933	32	37	LK33	LK33-5	ONT	117,7	
934	33	37	LK33	LK33-6	ONT	117,8	
935	34	37	LK33	LK33-7	ONT	117,9	
936	36	37	LK33	LK33-8	ONT	117,9	
937	37	37	LK33	LK33-9	ONT	117,8	
938	38	37	LK33	LK33-10	ONT	117,8	
939	39	37	LK33	LK33-11	ONT	117,8	
940	40	37	LK33	LK33-12	ONT	117,8	
941	41	37	LK33	LK33-13	ONT	117,8	
942	42	37	LK33	LK33-14	ONT	117,8	
943	43	37	LK33	LK33-15	ONT	117,8	
944	44	37	LK33	LK33-16	ONT	117,8	
945	45	37	LK33	LK33-17	ONT	117,8	
946	46	37	LK33	LK33-18	ONT	117,7	
947	47	37	LK33	LK33-19	ONT	117,7	
948	48	37	LK33	LK33-20	ONT	117,7	
949	49	37	LK33	LK33-21	ONT	117,7	
950	50	37	LK33	LK33-22	ONT	117,7	
951	51	37	LK33	LK33-23	ONT	117,7	
952	53	37	LK33	LK33-24	ONT	117,7	
953	54	37	LK33	LK33-25	ONT	117,7	
954	55	37	LK33	LK33-26	ONT	117,7	
955	56	37	LK33	LK33-30	ONT	139,6	
956	57	37	LK33	LK33-29	ONT	128,1	
957	58	37	LK33	LK33-28	ONT	114,6	
958	59	37	LK33	LK33-27	ONT	158,6	
III.2	Xã Nha Bích					40.656,0	
1	4	31	LK34	LK34-1	ONT	103,3	
2	5	31	LK34	LK34-2	ONT	94,6	
3	6	31	LK34	LK34-3	ONT	94,9	
4	7	31	LK34	LK34-4	ONT	95,2	
5	8	31	LK34	LK34-5	ONT	95,4	
6	9	31	LK34	LK34-6	ONT	95,7	
7	10	31	LK34	LK34-7	ONT	96,0	
8	11	31	LK34	LK34-8	ONT	96,3	
9	12	31	LK34	LK34-9	ONT	96,5	
10	13	31	LK34	LK34-10	ONT	96,8	
11	14	31	LK34	LK34-11	ONT	97,1	
12	15	31	LK34	LK34-12	ONT	97,4	
13	16	31	LK34	LK34-13	ONT	97,8	
14	17	31	LK34	LK34-14	ONT	98,4	
15	18	31	LK35	LK35-1	ONT	99,6	
16	19	31	LK35	LK35-2	ONT	100,2	
17	20	31	LK35	LK35-3	ONT	100,8	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
18	21	31	LK35	LK35-4	ONT	101,4	
19	22	31	LK35	LK35-5	ONT	102,0	
20	23	31	LK35	LK35-6	ONT	102,6	
21	24	31	LK35	LK35-7	ONT	103,2	
22	25	31	LK35	LK35-8	ONT	103,8	
23	26	31	LK35	LK35-9	ONT	104,4	
24	27	31	LK35	LK35-10	ONT	105,0	
25	28	31	LK35	LK35-11	ONT	105,6	
26	29	31	LK35	LK35-12	ONT	106,2	
27	30	31	LK35	LK35-13	ONT	127,0	
28	31	31	LK35	LK35-14	ONT	106,6	
29	32	31	LK35	LK35-15	ONT	106,6	
30	33	31	LK35	LK35-18	ONT	100,0	
31	34	31	LK35	LK35-19	ONT	100,0	
32	35	31	LK35	LK35-20	ONT	100,0	
33	36	31	LK35	LK35-21	ONT	100,0	
34	37	31	LK35	LK35-22	ONT	100,0	
35	38	31	LK35	LK35-23	ONT	100,0	
36	39	31	LK35	LK35-24	ONT	100,0	
37	40	31	LK35	LK35-25	ONT	100,0	
38	41	31	LK35	LK35-26	ONT	100,0	
39	43	31	LK34	LK34-15	ONT	100,0	
40	44	31	LK34	LK34-16	ONT	100,0	
41	45	31	LK34	LK34-17	ONT	100,0	
42	46	31	LK34	LK34-18	ONT	100,0	
43	47	31	LK34	LK34-19	ONT	100,0	
44	48	31	LK34	LK34-20	ONT	100,0	
45	49	31	LK34	LK34-21	ONT	100,0	
46	50	31	LK34	LK34-22	ONT	100,0	
47	51	31	LK34	LK34-23	ONT	100,0	
48	52	31	LK34	LK34-24	ONT	100,0	
49	53	31	LK34	LK34-28	ONT	106,4	
50	54	31	LK34	LK34-27	ONT	107,2	
51	57	31	LK34	LK34-26	ONT	108,0	
52	58	31	LK34	LK34-25	ONT	100,8	
53	59	31	LK35	LK35-17	ONT	98,6	
54	60	31	LK35	LK35-16	ONT	106,6	
55	64	31	LK36	LK36-3	ONT	113,2	
56	65	31	LK36	LK36-2	ONT	112,4	
57	66	31	LK36	LK36-1	ONT	103,6	
58	67	31	LK36	LK36-28	ONT	100,0	
59	68	31	LK36	LK36-27	ONT	100,0	
60	69	31	LK36	LK36-26	ONT	100,0	
61	70	31	LK36	LK36-25	ONT	100,0	
62	71	31	LK36	LK36-24	ONT	100,0	
63	72	31	LK36	LK36-23	ONT	100,0	
64	73	31	LK36	LK36-22	ONT	100,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
65	74	31	LK36	LK36-21	ONT	100,0	
66	75	31	LK36	LK36-20	ONT	100,0	
67	76	31	LK36	LK36-19	ONT	100,0	
68	77	31	LK37	LK37-1	ONT	100,0	
69	78	31	LK37	LK37-2	ONT	100,0	
70	79	31	LK37	LK37-3	ONT	100,0	
71	80	31	LK37	LK37-4	ONT	100,0	
72	81	31	LK37	LK37-5	ONT	100,0	
73	82	31	LK37	LK37-6	ONT	100,0	
74	83	31	LK37	LK37-7	ONT	100,0	
75	84	31	LK37	LK37-8	ONT	100,0	
76	85	31	LK37	LK37-9	ONT	100,0	
77	86	31	LK37	LK37-10	ONT	98,6	
78	87	31	LK37	LK37-11	ONT	106,6	
79	88	31	LK37	LK37-12	ONT	106,6	
80	89	31	LK37	LK37-13	ONT	106,6	
81	90	31	LK37	LK37-14	ONT	106,6	
82	92	31	LK36	LK36-4	ONT	114,0	
83	93	31	LK36	LK36-5	ONT	114,8	
84	97	31	LK36	LK36-7	ONT	116,4	
85	98	31	LK36	LK36-6	ONT	115,6	
86	99	31	LK36	LK36-9	ONT	100,0	
87	100	31	LK36	LK36-10	ONT	100,0	
88	101	31	LK36	LK36-11	ONT	100,0	
89	102	31	LK36	LK36-12	ONT	100,0	
90	103	31	LK36	LK36-13	ONT	100,0	
91	104	31	LK36	LK36-14	ONT	100,0	
92	105	31	LK36	LK36-15	ONT	100,0	
93	106	31	LK36	LK36-18	ONT	100,0	
94	106	31	LK36	LK36-16	ONT	100,0	
95	107	31	LK36	LK36-17	ONT	100,0	
96	109	31	LK37	LK37-26	ONT	100,0	
97	110	31	LK37	LK37-25	ONT	100,0	
98	111	31	LK37	LK37-24	ONT	100,0	
99	112	31	LK37	LK37-23	ONT	100,0	
100	113	31	LK37	LK37-22	ONT	100,0	
101	114	31	LK37	LK37-21	ONT	100,0	
102	115	31	LK37	LK37-20	ONT	100,0	
103	116	31	LK37	LK37-19	ONT	100,0	
104	117	31	LK37	LK37-18	ONT	100,0	
105	118	31	LK37	LK37-16	ONT	106,6	
106	119	31	LK37	LK37-15	ONT	106,6	
107	120	31	LK37	LK37-17	ONT	98,6	
108	121	31	LK36	LK36-8	ONT	109,2	
109	125	31	LK38	LK38-1	ONT	112,1	
110	126	31	LK39	LK39-10	ONT	98,6	
111	127	31	LK39	LK39-11	ONT	106,6	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
112	128	31	LK39	LK39-12	ONT	106,6	
113	129	31	LK39	LK39-13	ONT	106,6	
114	130	31	LK39	LK39-9	ONT	100,0	
115	131	31	LK39	LK39-8	ONT	100,0	
116	132	31	LK39	LK39-7	ONT	100,0	
117	133	31	LK39	LK39-6	ONT	100,0	
118	134	31	LK39	LK39-5	ONT	100,0	
119	135	31	LK39	LK39-4	ONT	100,0	
120	136	31	LK39	LK39-3	ONT	100,0	
121	137	31	LK39	LK39-2	ONT	100,0	
122	138	31	LK39	LK39-1	ONT	100,0	
123	139	31	LK38	LK38-19	ONT	100,0	
124	140	31	LK38	LK38-20	ONT	100,0	
125	141	31	LK38	LK38-21	ONT	100,0	
126	142	31	LK38	LK38-22	ONT	100,0	
127	143	31	LK38	LK38-23	ONT	100,0	
128	144	31	LK38	LK38-24	ONT	100,0	
129	146	31	LK38	LK38-26	ONT	100,0	
130	146	31	LK38	LK38-25	ONT	100,0	
131	147	31	LK38	LK38-27	ONT	100,0	
132	148	31	LK38	LK38-28	ONT	100,0	
133	149	31	LK38	LK38-2	ONT	120,9	
134	150	31	LK38	LK38-3	ONT	121,6	
135	151	31	LK38	LK38-4	ONT	122,4	
136	155	31	LK38	LK38-6	ONT	124,0	
137	156	31	LK38	LK38-5	ONT	123,2	
138	158	31	LK39	LK39-15	ONT	106,6	
139	159	31	LK39	LK39-14	ONT	106,6	
140	161	31	LK39	LK39-16	ONT	106,6	
141	162	31	LK39	LK39-17	ONT	98,6	
142	163	31	LK39	LK39-18	ONT	100,0	
143	164	31	LK39	LK39-19	ONT	100,0	
144	165	31	LK39	LK39-20	ONT	100,0	
145	166	31	LK39	LK39-21	ONT	100,0	
146	167	31	LK39	LK39-22	ONT	100,0	
147	168	31	LK39	LK39-23	ONT	100,0	
148	169	31	LK39	LK39-24	ONT	100,0	
149	170	31	LK39	LK39-25	ONT	100,0	
150	171	31	LK39	LK39-26	ONT	100,0	
151	172	31	LK38	LK38-18	ONT	100,0	
152	173	31	LK38	LK38-17	ONT	100,0	
153	174	31	LK38	LK38-16	ONT	100,0	
154	175	31	LK38	LK38-15	ONT	100,0	
155	176	31	LK38	LK38-14	ONT	100,0	
156	177	31	LK38	LK38-13	ONT	100,0	
157	178	31	LK38	LK38-12	ONT	100,0	
158	179	31	LK38	LK38-11	ONT	100,0	



STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
159	180	31	LK38	LK38-10	ONT	100,0	
160	181	31	LK38	LK38-9	ONT	100,0	
161	182	31	LK38	LK38-8	ONT	117,6	
162	183	31	LK38	LK38-7	ONT	124,8	
163	187	31	LK41	LK41-11	ONT	106,6	
164	188	31	LK41	LK41-10	ONT	98,6	
165	189	31	LK41	LK41-9	ONT	100,0	
166	190	31	LK41	LK41-8	ONT	100,0	
167	191	31	LK41	LK41-7	ONT	100,0	
168	192	31	LK41	LK41-6	ONT	100,0	
169	193	31	LK41	LK41-5	ONT	100,0	
170	194	31	LK41	LK41-4	ONT	100,0	
171	195	31	LK41	LK41-3	ONT	100,0	
172	196	31	LK41	LK41-2	ONT	100,0	
173	197	31	LK41	LK41-1	ONT	100,0	
174	198	31	LK40	LK40-19	ONT	100,0	
175	199	31	LK40	LK40-20	ONT	100,0	
176	200	31	LK40	LK40-21	ONT	100,0	
177	201	31	LK40	LK40-22	ONT	100,0	
178	202	31	LK40	LK40-23	ONT	100,0	
179	203	31	LK40	LK40-24	ONT	100,0	
180	204	31	LK40	LK40-25	ONT	100,0	
181	205	31	LK40	LK40-26	ONT	100,0	
182	206	31	LK40	LK40-27	ONT	100,0	
183	207	31	LK40	LK40-28	ONT	100,0	
184	208	31	LK40	LK40-1	ONT	120,5	
185	209	31	LK40	LK40-2	ONT	129,3	
186	213	31	LK40	LK40-5	ONT	131,7	
187	214	31	LK40	LK40-4	ONT	130,9	
188	215	31	LK40	LK40-3	ONT	130,1	
189	217	31	LK41	LK41-14	ONT	106,6	
190	218	31	LK41	LK41-13	ONT	106,6	
191	219	31	LK41	LK41-12	ONT	106,6	
192	220	31	LK41	LK41-15	ONT	106,6	
193	221	31	LK41	LK41-16	ONT	106,6	
194	222	31	LK41	LK41-18	ONT	100,0	
195	223	31	LK41	LK41-19	ONT	100,0	
196	224	31	LK41	LK41-20	ONT	100,0	
197	225	31	LK41	LK41-21	ONT	100,0	
198	226	31	LK41	LK41-22	ONT	100,0	
199	227	31	LK41	LK41-23	ONT	100,0	
200	228	31	LK41	LK41-24	ONT	100,0	
201	229	31	LK41	LK41-25	ONT	100,0	
202	230	31	LK41	LK41-26	ONT	100,0	
203	231	31	LK40	LK40-18	ONT	100,0	
204	232	31	LK40	LK40-17	ONT	100,0	
205	233	31	LK40	LK40-16	ONT	100,0	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
206	234	31	LK40	LK40-15	ONT	100,0	
207	235	31	LK40	LK40-14	ONT	100,0	
208	236	31	LK40	LK40-13	ONT	100,0	
209	237	31	LK40	LK40-12	ONT	100,0	
210	238	31	LK40	LK40-11	ONT	100,0	
211	239	31	LK40	LK40-10	ONT	100,0	
212	240	31	LK40	LK40-9	ONT	100,0	
213	241	31	LK40	LK40-6	ONT	132,4	
214	242	31	LK40	LK40-7	ONT	133,2	
215	246	31	LK40	LK40-8	ONT	126,1	
216	247	31	LK41	LK41-17	ONT	98,6	
217	1	32	LK48	LK48-4	ONT	128,2	
218	2	32	LK48	LK48-3	ONT	99,5	
219	3	32	LK48	LK48-2	ONT	104,6	
220	4	32	LK48	LK48-1	ONT	116,4	
221	5	32	LK48	LK48-5	ONT	116,6	
222	6	32	LK48	LK48-6	ONT	118,1	
223	7	32	LK48	LK48-7	ONT	119,5	
224	8	32	LK48	LK48-8	ONT	121,0	
225	9	32	LK48	LK48-9	ONT	122,4	
226	10	32	LK48	LK48-10	ONT	123,9	
227	11	32	LK48	LK48-11	ONT	125,3	
228	12	32	LK48	LK48-12	ONT	126,8	
229	13	32	LK48	LK48-13	ONT	127,8	
230	15	32	LK48	LK48-14	ONT	127,5	
231	16	32	LK48	LK48-15	ONT	127,1	
232	17	32	LK48	LK48-16	ONT	126,7	
233	18	32	LK48	LK48-17	ONT	126,3	
234	19	32	LK48	LK48-18	ONT	125,9	
235	20	32	LK48	LK48-19	ONT	125,5	
236	21	32	LK48	LK48-20	ONT	125,1	
237	22	32	LK48	LK48-21	ONT	124,7	
238	23	32	LK48	LK48-22	ONT	124,3	
239	24	32	LK48	LK48-23	ONT	123,9	
240	25	32	LK48	LK48-24	ONT	123,5	
241	26	32	LK48	LK48-25	ONT	123,1	
242	28	32	LK48	LK48-26	ONT	122,7	
243	29	32	LK48	LK48-27	ONT	122,3	
244	30	32	LK48	LK48-28	ONT	121,9	
245	31	32	LK48	LK48-29	ONT	121,5	
246	32	32	LK48	LK48-30	ONT	121,1	
247	33	32	LK48	LK48-31	ONT	120,7	
248	34	32	LK42	LK42-1	ONT	109,7	
249	35	32	LK42	LK42-2	ONT	117,7	
250	36	32	LK42	LK42-3	ONT	117,7	
251	37	32	LK42	LK42-4	ONT	117,7	
252	38	32	LK42	LK42-5	ONT	117,7	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
253	39	32	LK42	LK42-24	ONT	100,0	
254	40	32	LK42	LK42-23	ONT	100,0	
255	41	32	LK42	LK42-22	ONT	100,0	
256	42	32	LK42	LK42-21	ONT	100,0	
257	43	32	LK42	LK42-20	ONT	100,0	
258	44	32	LK42	LK42-19	ONT	100,0	
259	45	32	LK42	LK42-18	ONT	100,0	
260	46	32	LK42	LK42-17	ONT	100,0	
261	48	32	LK43	LK43-1	ONT	100,0	
262	49	32	LK43	LK43-2	ONT	100,0	
263	50	32	LK43	LK43-3	ONT	100,0	
264	51	32	LK43	LK43-4	ONT	100,0	
265	52	32	LK43	LK43-5	ONT	100,0	
266	53	32	LK43	LK43-6	ONT	100,0	
267	54	32	LK43	LK43-7	ONT	100,0	
268	55	32	LK43	LK43-8	ONT	100,0	
269	56	32	LK43	LK43-9	ONT	100,0	
270	57	32	LK43	LK43-10	ONT	100,0	
271	58	32	LK43	LK43-11	ONT	132,4	
272	59	32	LK48	LK48-32	ONT	120,3	
273	60	32	LK48	LK48-33	ONT	119,9	
274	61	32	LK48	LK48-34	ONT	119,5	
275	62	32	LK48	LK48-35	ONT	119,1	
276	63	32	LK48	LK48-36	ONT	118,7	
277	64	32	LK43	LK43-12	ONT	151,9	
278	65	32	LK43	LK43-13	ONT	100,0	
279	66	32	LK43	LK43-14	ONT	100,0	
280	67	32	LK43	LK43-15	ONT	100,0	
281	68	32	LK43	LK43-16	ONT	100,0	
282	69	32	LK43	LK43-17	ONT	100,0	
283	70	32	LK43	LK43-18	ONT	100,0	
284	71	32	LK43	LK43-19	ONT	100,0	
285	72	32	LK43	LK43-20	ONT	100,0	
286	73	32	LK43	LK43-21	ONT	100,0	
287	74	32	LK42	LK42-16	ONT	100,0	
288	75	32	LK42	LK42-15	ONT	100,0	
289	76	32	LK42	LK42-14	ONT	100,0	
290	77	32	LK42	LK42-13	ONT	100,0	
291	78	32	LK42	LK42-12	ONT	100,0	
292	79	32	LK42	LK42-11	ONT	100,0	
293	80	32	LK42	LK42-10	ONT	100,0	
294	81	32	LK42	LK42-9	ONT	100,0	
295	82	32	LK42	LK42-6	ONT	117,7	
296	83	32	LK42	LK42-7	ONT	117,7	
297	84	32	LK42	LK42-8	ONT	109,7	
298	85	32	LK48	LK48-37	ONT	118,3	
299	86	32	LK48	LK48-38	ONT	117,9	

STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
300	89	32	LK45	LK45-6	ONT	109,8	
301	90	32	LK45	LK45-7	ONT	112,6	
302	91	32	LK45	LK45-8	ONT	107,6	
303	92	32	LK45	LK45-5	ONT	100,0	
304	93	32	LK45	LK45-4	ONT	100,0	
305	94	32	LK45	LK45-3	ONT	100,0	
306	95	32	LK45	LK45-2	ONT	100,0	
307	96	32	LK45	LK45-1	ONT	100,0	
308	97	32	LK44	LK44-17	ONT	100,0	
309	98	32	LK44	LK44-18	ONT	100,0	
310	99	32	LK44	LK44-19	ONT	100,0	
311	100	32	LK44	LK44-20	ONT	100,0	
312	101	32	LK44	LK44-21	ONT	100,0	
313	102	32	LK44	LK44-22	ONT	100,0	
314	103	32	LK44	LK44-23	ONT	100,0	
315	104	32	LK44	LK44-24	ONT	100,0	
316	105	32	LK44	LK44-1	ONT	106,3	
317	106	32	LK44	LK44-2	ONT	114,3	
318	107	32	LK44	LK44-3	ONT	114,3	
319	108	32	LK44	LK44-4	ONT	114,3	
320	109	32	LK44	LK44-5	ONT	114,3	
321	110	32	LK44	LK44-6	ONT	114,3	
322	112	32	LK45	LK45-9	ONT	102,5	
323	117	32	LK45	LK45-10	ONT	151,9	
324	118	32	LK45	LK45-11	ONT	100,0	
325	119	32	LK45	LK45-12	ONT	100,0	
326	120	32	LK45	LK45-13	ONT	100,0	
327	121	32	LK45	LK45-14	ONT	100,0	
328	122	32	LK45	LK45-15	ONT	100,0	
329	123	32	LK45	LK45-16	ONT	100,0	
330	124	32	LK45	LK45-17	ONT	100,0	
331	125	32	LK44	LK44-16	ONT	100,0	
332	126	32	LK44	LK44-15	ONT	100,0	
333	127	32	LK44	LK44-14	ONT	100,0	
334	128	32	LK44	LK44-13	ONT	100,0	
335	129	32	LK44	LK44-12	ONT	100,0	
336	130	32	LK44	LK44-11	ONT	100,0	
337	131	32	LK44	LK44-10	ONT	100,0	
338	132	32	LK44	LK44-9	ONT	100,0	
339	133	32	LK44	LK44-7	ONT	114,3	
340	134	32	LK44	LK44-8	ONT	106,3	
341	1	34	LK46	LK46-1	ONT	97,9	
342	2	34	LK46	LK46-2	ONT	105,9	
343	3	34	LK46	LK46-3	ONT	105,9	
344	4	34	LK46	LK46-26	ONT	125,0	
345	5	34	LK46	LK46-25	ONT	125,0	
346	6	34	LK46	LK46-24	ONT	125,0	



STT	Thửa Đất số	Tờ bản đồ	Cụm	Lô	Loại Đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
347	7	34	LK46	LK46-23	ONT	125,0	
348	8	34	LK46	LK46-22	ONT	125,0	
349	9	34	LK46	LK46-21	ONT	125,0	
350	10	34	LK46	LK46-20	ONT	125,0	
351	11	34	LK46	LK46-19	ONT	125,0	
352	12	34	LK47	LK47-1	ONT	125,0	
353	13	34	LK47	LK47-2	ONT	125,0	
354	14	34	LK47	LK47-3	ONT	125,0	
355	15	34	LK47	LK47-4	ONT	114,8	
356	16	34	LK47	LK47-5	ONT	117,6	
357	17	34	LK47	LK47-6	ONT	112,6	
358	21	34	LK47	LK47-7	ONT	107,6	
359	22	34	LK47	LK47-8	ONT	102,5	
360	24	34	LK46	LK46-4	ONT	105,9	
361	25	34	LK46	LK46-5	ONT	105,9	
362	26	34	LK46	LK46-6	ONT	105,9	
363	27	34	LK46	LK46-7	ONT	105,9	
364	28	34	LK46	LK46-8	ONT	105,9	
365	29	34	LK46	LK46-9	ONT	105,9	
366	30	34	LK46	LK46-11	ONT	125,0	
367	31	34	LK46	LK46-12	ONT	125,0	
368	32	34	LK46	LK46-13	ONT	125,0	
369	33	34	LK46	LK46-14	ONT	125,0	
370	34	34	LK46	LK46-15	ONT	125,0	
371	35	34	LK46	LK46-16	ONT	125,0	
372	36	34	LK46	LK46-17	ONT	125,0	
373	37	34	LK46	LK46-18	ONT	125,0	
374	38	34	LK47	LK47-14	ONT	125,0	
375	39	34	LK47	LK47-13	ONT	125,0	
376	40	34	LK47	LK47-12	ONT	125,0	
377	41	34	LK47	LK47-11	ONT	125,0	
378	42	34	LK47	LK47-10	ONT	125,0	
379	43	34	LK47	LK47-9	ONT	179,2	
380	48	34	LK46	LK46-10	ONT	97,9	
Tổng						554.365,9	

*) Ghi chú:

DGT: Đất giao thông.

DKV: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

ONT: Đất ở tại nông thôn.

DGD: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

TMD: Đất thương mại, dịch vụ.

DCK: Đất công trình công cộng khác

DVH: Đất văn hóa.